HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

427 Câu Tiếng Trung Học Tập – Du Học · HSK 2-3 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/3

学习

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Trong lớp học	câu 1–81	video 00:00	trang 2
Hỏi bài & bài tập	câu 82–134	video 15:56	trang 21
Thi cử	câu 135–190	video 26:46	trang 34
Đăng ký khóa học	câu 191–240	video 37:51	trang 47
Du học: nhập học & thủ tục	câu 241–272	video 47:48	trang 59
Ký túc xá & bạn cùng phòng	câu 273–323	video 54:10	trang 67
Thư viện & tự học	câu 324–380	video 1:04:25	trang 79
Nói chuyện với giáo viên	câu 381–427	video 1:15:57	trang 93

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

上来写 — **shànglái xiě** — lên bảng viết
câu 1

请坐 — **qǐng zuò** — ngồi xuống
câu 2

值日 — **zhírì** — trực nhật
câu 3

没水了 — **méi shuǐ le** — hết mực
câu 4

起立 — **qǐlì** — đứng dậy
câu 5

怎么没来 — **zěnme méi lái** — sao không đến
câu 6

三点水 — **sāndiǎnshuǐ** — ba chấm thủy
câu 7

帮帮他 — **bāngbang tā** — giúp bạn ấy
câu 8

我来 — **Wǒ lái** — Để em
câu 9

球赛 — **qiúsài** — trận bóng
câu 10

到 — **dào** — có mặt
câu 11

快上课了 — **Kuài shàngkè le** — Sắp vào học
câu 12

有问题 — **yǒu wèntí** — có câu hỏi
câu 13

有个问题 — **yǒu ge wèntí** — có một câu hỏi
câu 14

下课再问 — **xiàkè zài wèn** — hỏi cô sau giờ học
câu 15

回答 — **huídá** — trả lời
câu 16

想出来 — **xiǎng chūlái** — nghĩ ra
câu 17

哪个教室 — **nǎge jiàoshì** — phòng nào
câu 18

买水 — **mǎi shuǐ** — mua nước
câu 19

你来说说 — **nǐ lái shuōshuo** — nói thử xem
câu 20

改一下 — **gǎi yíxià** — sửa lại
câu 21

常这么说 — **cháng zhème shuō** — hay nói
câu 22

大声读 — **Dàshēng dú** — Đọc to
câu 23

课上见 — **kè shang jiàn** — gặp lại ở lớp
câu 24

点名 — **diǎnmíng** — điểm danh
câu 25

第几课 — **dì jǐ kè** — bài mấy
câu 26

进教室 — **jìn jiàoshì** — vào lớp
câu 27

想法 — **xiǎngfǎ** — ý tưởng
câu 28

别说话 — **bié shuōhuà** — đừng nói chuyện riêng
câu 29

点子 — **diǎnzi** — Ý tưởng
câu 30

说错了 — **shuō cuò le** — nói sai
câu 31

看黑板 — **kàn hēibǎn** — nhìn lên bảng
câu 32

铅笔 — **qiānbǐ** — bút chì
câu 33

听不清楚 — **tīng bu qīngchu** — nghe không rõ
câu 34

再想想 — **zài xiǎngxiang** — nghĩ lại
câu 35

还我 — **huán wǒ** — trả mình
câu 36

记得复习 — **jìde fùxí** — nhớ ôn lại bài
câu 37

别再迟到 — **bié zài chídào** — đừng đến muộn nữa
câu 38

写在黑板上 — **xiě zài hēibǎn shang** — viết lên bảng
câu 39

几画 — **jǐ huà** — mấy nét
câu 40

不太明白 — **bú tài míngbai** — chưa hiểu lắm
câu 41

不用还 — **Bú yòng huán** — Không cần trả
câu 42

洗手间 — **xǐshǒujiān** — vệ sinh
câu 43

讲到这里 — **jiǎng dào zhèlǐ** — giảng đến đây
câu 44

一起看 — **yìqǐ kàn** — xem chung
câu 45

认真听讲 — **Rènzhēn tīngjiǎng** — Tập trung nghe giảng
câu 46

大一点 — **dà yìdiǎn** — to hơn
câu 47

给大家 — **gěi dàjiā** — cho cả lớp nghe
câu 48

好懂 — **hǎo dǒng** — dễ hiểu
câu 49

字真好看 — **zì zhēn hǎokàn** — Chữ bạn đẹp quá
câu 50

不见了 — **bú jiàn le** — biến đâu mất
câu 51

照你的想法 **zhào nǐ de xiǎngfǎ** theo ý của bạn
câu 52

食堂 **shítáng** căng tin
câu 53

听成 **tīng chéng** nghe nhầm thành
câu 54

草稿纸 **cǎogǎozhǐ** giấy nháp
câu 55

放学 **fàngxué** tan học
câu 56

忘带 **wàng dài** quên mang
câu 57

笔顺 **bǐshùn** thứ tự nét
câu 58

大胆地问 **dàdǎn de wèn** mạnh dạn hỏi
câu 59

还给你 **huán gěi nǐ** Trả bạn
câu 60

查词 **chá cí** tra từ
câu 61

拿去用 **ná qù yòng** cầm mà dùng
câu 62

旁边的位子 **pángbiān de wèizi** Chỗ bên cạnh bạn
câu 63

第一排 **dì-yī pái** hàng đầu
câu 64

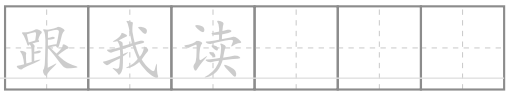
看一段视频 **kàn yí duàn shìpín** xem một đoạn video
câu 65

周末 **zhōumò** cuối tuần
câu 66

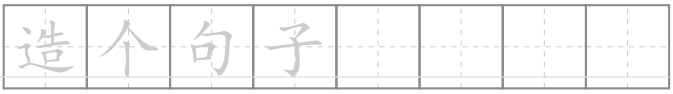
迟到 **Chídào** đến muộn
câu 67

还记得 **hái jìde** còn nhớ
câu 68

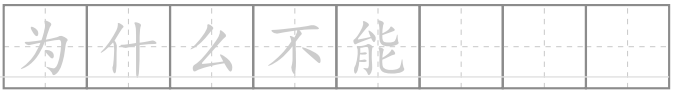
跟我读 — **Gēn wǒ dú** — đọc theo cô
câu 69



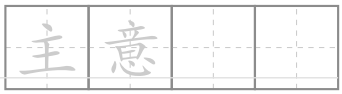
造个句子 — **zào ge jùzi** — đặt câu
câu 70



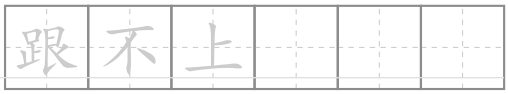
为什么不能 — **wèi shénme bù néng** — sao không
câu 71



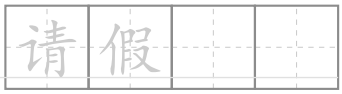
主意 — **zhǔyi** — ý
câu 72



跟不上 — **gēn bu shàng** — nghe không kịp
câu 73



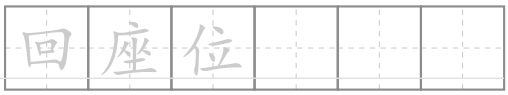
请假 — **qǐngjià** — xin nghỉ
câu 74



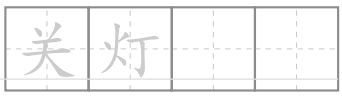
你上吧 — **nǐ shàng ba** — bạn lên đi
câu 75



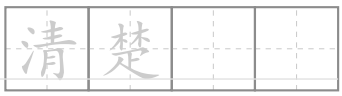
回座位 — **huí zuòwèi** — về chỗ ngồi
câu 76



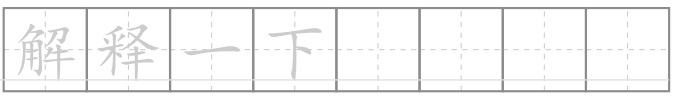
关灯 — **guān dēng** — tắt đèn
câu 77



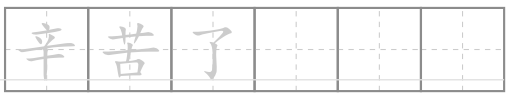
清楚 — **qīngchu** — rõ
câu 78



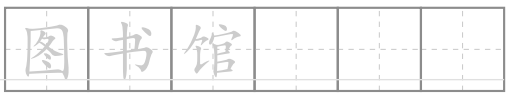
解释一下 — **jiěshì yíxià** — giải thích
câu 79



辛苦了 — **xīnkǔ le** — vất vả rồi
câu 80



图书馆 — **túshūguǎn** — thư viện
câu 81



1 00:00

谁**上来写**一下?

Shéi **shànglái xiě** yíxià?

Ai **lên bảng viết** giúp cô nào?

Viết lại: .....

2 00:11

同学们**请坐**。

Tóngxuémen **qǐng zuò**.

Các em **ngồi xuống** đi.

Viết lại: .....

3 00:21

今天谁**值日**?

Jīntiān shéi **zhírì**?

Hôm nay đến lượt ai **trực nhật**?

Viết lại: .....

4 00:32

我的笔**没水了**。

Wǒ de bǐ **méi shuǐ le**.

Bút mình **hết mực** rồi.

Viết lại: .....

5 00:43

全体**起立**，老师好!

Quántǐ **qǐlì**, lǎoshī hǎo!

Cả lớp **đứng dậy**, chào cô ạ!

Viết lại: .....

6 00:56

小李今天**怎么没来**?

Xiǎo Lǐ jīntiān **zěnme méi lái**?

Bạn Lý hôm nay **sao không đến**?

Viết lại: .....

7 01:07

这个字是**三点水**旁。

Zhège zì shì **sāndiǎnshuǐ** páng.

Chữ này có bộ **ba chấm thủy**.

Viết lại: .....

8 01:20

没关系，谁来**帮帮他**？

Méi guānxi, shéi lái **bāngbang tā**?

Không sao, bạn nào **giúp bạn ấy** nhé?

Viết lại: .....

9 01:33

我来回答！

Wǒ lái huídá!

Để em trả lời ạ!

Viết lại: .....

10 01:42

昨天的**球赛**你看了吗？

Zuótiān de **qiúsài** nǐ kàn le ma?

Hôm qua bạn xem **trận bóng** không?

Viết lại: .....

11 01:54

老师，我**到**了！

Lǎoshī, wǒ **dào** le!

Thưa cô, em **có mặt**!

Viết lại: .....

12 02:05

快上课了，快点！

Kuài shàngkè le, kuài diǎn!

Sắp vào học rồi, nhanh lên!

Viết lại: .....

13 02:17

还有谁**有问题**?

Hái yǒu shéi **yǒu wèntí**?

Còn ai **có câu hỏi** nữa không?

Viết lại: .....

14 02:27

老师，我**有个问题**。

Lǎoshī, wǒ **yǒu ge wèntí**.

Thưa cô, em **có một câu hỏi**.

Viết lại: .....

15 02:39

我**下课再问**您吧。

Wǒ **xiàkè zài wèn** nín ba.

Em **hỏi cô sau giờ học** nhé.

Viết lại: .....

16 02:50

谁来**回答**这个问题?

Shéi lái **huídá** zhège wèntí?

Ai muốn **trả lời** câu này?

Viết lại: .....

17 03:01

这个我还没**想出来**。

Zhège wǒ hái méi **xiǎng chūlái**.

Câu này em chưa **nghĩ ra** ạ.

Viết lại: .....

18 03:12

今天在**哪个教室**上课?

Jīntiān zài **nǎge jiàoshì** shàngkè?

Hôm nay học ở **phòng nào** vậy?

Viết lại: .....

19 03:24

我去**买水**，你要喝什么吗?

Wǒ qù **mǎi shuǐ**, nǐ yào hē shénme ma?

Mình đi **mua nước**, bạn uống gì không?

Viết lại: .....

20 03:37

小王，**你来说说**。

Xiǎo Wáng, **nǐ lái shuōshuo**.

Tiểu Vương, em **nói thử xem**.

Viết lại: .....

21 03:50

我帮你**改一下**。

Wǒ bāng nǐ **gǎi yíxià**.

Cô **sửa lại** giúp em nhé.

Viết lại: .....

22 04:00

中国人**常这么说**吗?

Zhōngguórén **cháng zhème shuō** ma?

Người Trung có **hay nói** câu này không?

Viết lại: .....

23 04:12

大声读出来。

Dàshēng dú chūlái.

Đọc to lên nào.

Viết lại: .....

24 04:22

明天**课上见**!

Míngtiān **kè shang jiàn**!

Mai **gặp lại ở lớp** nhé!

Viết lại: .....

25 04:32

现在开始**点名**。

Xiànzài kāishǐ **diǎnmíng**.

Bây giờ cô **điểm danh**.

Viết lại: .....

26 04:43

今天学**第几课**?

Jīntiān xué **dì jǐ kè**?

Hôm nay mình học **bài mấy**?

Viết lại: .....

27 04:54

嘘，老师**进教室**了。

Xū, lǎoshī **jìn jiàoshì** le.

Suỵt, cô giáo **vào lớp** rồi.

Viết lại: .....

28 05:06

大家有什么**想法**?

Dàjiā yǒu shénme **xiǎngfǎ**?

Mọi người có **ý tưởng** gì không?

Viết lại: .....

29 05:17

下面的同学**别说话**。

Xiàmiàn de tóngxué **bié shuōhuà**.

Các bạn bên dưới **đừng nói chuyện riêng**.

Viết lại: .....

30 05:30

你这个**点子**真不错!

Nǐ zhège **diǎnzi** zhēn búcuò!

Ý tưởng này của bạn hay thật!

Viết lại: .....

31 05:41

大胆说，**说错了**也没关系。

Dàdǎn shuō, **shuō cuò le** yě méi guānxi.

Cứ mạnh dạn nói, **nói sai** cũng không sao.

Viết lại: .....

32 05:55

大家**看黑板**。

Dàjiā **kàn hēibǎn**.

Các em **nhìn lên bảng**.

Viết lại: .....

33 06:05

你有**铅笔**吗?

Nǐ yǒu **qiānbǐ** ma?

Bạn có **bút chì** không?

Viết lại: .....

34 06:14

后面**听不清楚**。

Hòumiàn **tīng bu qīngchu**.

Phía sau **nghe không rõ** ạ.

Viết lại: .....

35 06:25

差一点，**再想想**。

Chà yìdiǎn, **zài xiǎngxiang**.

Gần đúng rồi, em **nghĩ lại** xem.

Viết lại: .....

36 06:36

用完记得**还我**。

Yòng wán jìde **huán wǒ**.

Dùng xong nhớ **trả mình** nhé.

Viết lại: .....

37 06:47

回家**记得复习**。

Huí jiā **jìde fùxí**.

Về nhà **nhớ ôn lại bài**.

Viết lại: .....

38 06:58

下次**别再迟到**了。

Xià cì **bié zài chídào** le.

Lần sau **đừng đến muộn nữa** nhé.

Viết lại: .....

39 07:09

能**写在黑板上**吗?

Néng **xiě zài hēibǎn shang** ma?

Cô **viết lên bảng** giúp em được không?

Viết lại: .....

40 07:21

那个字一共**几画**?

Nàge zì yígòng **jǐ huà**?

Chữ đó có tất cả **mấy nét** ạ?

Viết lại: .....

41 07:31

我还是**不太明白**。

Wǒ háishi **bú tài míngbai**.

Em vẫn **chưa hiểu lắm**.

Viết lại: .....

42 07:42

不用还了，送你了。

Bú yòng huán le, sòng nǐ le.

Không cần trả đâu, tặng bạn đấy.

Viết lại: .....

43 07:54

一起去**洗手间**吗?

Yìqǐ qù **xǐshǒujiān** ma?

Đi **vệ sinh** cùng mình không?

Viết lại: .....

44 08:04

今天就**讲到这里**。

Jīntiān jiù **jiǎng dào zhèlǐ**.

Hôm nay cô **giảng đến đây** thôi.

Viết lại: .....

45 08:16

我能跟你**一起看**吗?

Wǒ néng gēn nǐ **yìqǐ kàn** ma?

Mình **xem chung** với bạn được không?

Viết lại: .....

46 08:27

认真听讲，别玩手机。

Rènzhēn tīngjiǎng, bié wán shǒujī.

Tập trung nghe giảng, đừng nghịch điện thoại.

Viết lại: .....

47 08:40

老师，声音能**大一点**吗?

Lǎoshī, shēngyīn néng **dà yìdiǎn** ma?

Cô ơi, nói **to hơn** chút được không ạ?

Viết lại: .....

48 08:53

把这段**给大家**读一下。

Bǎ zhè duàn **gěi dàjiā** dú yíxià.

Em đọc đoạn này **cho cả lớp nghe** nhé.

Viết lại: .....

49 09:05

老师讲得很清楚，很**好懂**。

Lǎoshī jiǎng de hěn qīngchu, hěn **hǎo dǒng**.

Cô giảng rõ ràng, **dễ hiểu** lắm.

Viết lại: .....

50 09:19

你的**字真好看**，看得很清楚。

Nǐ de **zì zhēn hǎokàn**, kàn de hěn qīngchu.

Chữ bạn đẹp quá, đọc rõ ghê.

Viết lại: .....

51 09:34

我的红笔**不见了**。

Wǒ de hóng bǐ **bú jiàn le**.

Bút đỏ của mình **biến đâu mất** rồi.

Viết lại: .....

52 09:45

那就**照你的想法**做。

Nà jiù **zhào nǐ de xiǎngfǎ** zuò.

Vậy cứ làm **theo ý của bạn**.

Viết lại: .....

53 09:57

一起去**食堂**吃饭吗？

Yìqǐ qù **shítáng** chīfàn ma?

Đi ăn ở **căng tin** không?

Viết lại: .....

54 10:08

老师，我**听成**别的词了。

Lǎoshī, wǒ **tīng chéng** biéde cí le.

Cô ơi, em **nghe nhầm thành** từ khác.

Viết lại: .....

55 10:20

有**草稿纸**吗?

Yǒu **cǎogǎozhǐ** ma?

Bạn có **giấy nháp** không?

Viết lại: .....

56 10:30

终于**放学**了!

Zhōngyú **fàngxué** le!

Cuối cùng cũng **tan học** rồi!

Viết lại: .....

57 10:41

我**忘带**课本了。

Wǒ **wàng dài** kèběn le.

Em **quên mang** sách rồi.

Viết lại: .....

58 10:52

写字要注意**笔顺**。

Xiě zì yào zhùyì **bǐshùn**.

Viết chữ phải chú ý **thứ tự nét**.

Viết lại: .....

59 11:04

不懂就**大胆地问**。

Bù dǒng jiù **dàdǎn de wèn**.

Không hiểu thì cứ **mạnh dạn hỏi**.

Viết lại: .....

60 11:15

笔**还给你**，谢谢啊。

Bǐ **huán gěi nǐ**, xièxie a.

Trả bạn bút này, cảm ơn nhé.

Viết lại: .....

61 11:27

用手机**查词**更快。

Yòng shǒujī **chá cí** gèng kuài.

Dùng điện thoại **tra từ** nhanh hơn.

Viết lại: .....

62 11:39

没事，你**拿去用**吧。

Méishì, nǐ **ná qù yòng** ba.

Không sao, cứ **cầm mà dùng**.

Viết lại: .....

63 11:51

你**旁边的位子**有人吗?

Nǐ **pángbiān de wèizi** yǒu rén ma?

Chỗ bên cạnh bạn có ai chưa?

Viết lại: .....

64 12:03

我坐**第一排**，听得清楚。

Wǒ zuò **dì-yī pái**, tīng de qīngchu.

Mình ngồi **hàng đầu** cho nghe rõ.

Viết lại: .....

65 12:15

现在我们**看一段视频**。

Xiànzài wǒmen **kàn yí duàn shìpín**.

Bây giờ mình **xem một đoạn video**.

Viết lại: .....

66 12:27

谁想说说自己的**周末**?

Shéi xiǎng shuōshuo zìjǐ de **zhōumò**?

Ai muốn kể về **cuối tuần** của mình?

Viết lại: .....

67 12:39

迟到的同学记一下名字。

Chídào de tóngxué jì yíxià míngzi.

Bạn nào **đến muộn** thì ghi tên lại.

Viết lại: .....

68 12:52

谁**还记得**昨天学了什么?

Shéi **hái jìde** zuótiān xué le shénme?

Ai **còn nhớ** hôm qua học gì không?

Viết lại: .....

69 13:05

跟我读三遍。

Gēn wǒ dú sān biàn.

Cả lớp **đọc theo cô** ba lần.

Viết lại: .....

70 13:15

大家用这个词**造个句子**。

Dàjiā yòng zhège cí **zào ge jùzi**.

Các em thử **đặt câu** với từ này.

Viết lại: .....

71 13:27

这里**为什么不能**这么说?

Zhèlǐ **wèi shénme bù néng** zhème shuō?

Chỗ này **sao không** nói như vậy được ạ?

Viết lại: .....

72 13:40

我有个**主意**。

Wǒ yǒu ge **zhǔyi**.

Mình có một **ý** này.

Viết lại: .....

73 13:49

老师说得太快了，我**跟不上**。

Lǎoshī shuō de tài kuài le, wǒ **gēn bu shàng**.

Cô nói nhanh quá, em **nghe không kịp**.

Viết lại: .....

74 14:03

他生病了，**请假**了。

Tā shēngbìng le, **qǐngjià** le.

Bạn ấy bị ốm, **xin nghỉ** rồi ạ.

Viết lại: .....

75 14:17

你中文好，**你上吧**。

Nǐ Zhōngwén hǎo, **nǐ shàng ba**.

Bạn nói tiếng Trung giỏi, **bạn lên đi**.

Viết lại: .....

76 14:30

上课了，快**回座位**！

Shàngkè le, kuài **huí zuòwèi**!

Vào học rồi, mau **về chỗ ngồi**!

Viết lại: .....

77 14:43

记得**关灯**关窗户。

Jìde **guān dēng** guān chuānghu.

Nhớ **tắt đèn** đóng cửa sổ nhé.

Viết lại: .....

78 14:55

这个部分**清楚**了吗？

Zhège bùfen **qīngchu** le ma?

Phần này **rõ** chưa các em?

Viết lại: .....

79 15:06

您能再**解释一下**吗?

Nín néng zài **jiěshì yíxià** ma?

Cô **giải thích** thêm một chút được không ạ?

Viết lại: .....

80 15:17

老师再见，您**辛苦了**!

Lǎoshī zàijiàn, nín **xīnkǔ le**!

Chào cô, cô **vất vả rồi** ạ!

Viết lại: .....

81 15:29

我得去一趟**图书馆**。

Wǒ děi qù yí tàng **túshūguǎn**.

Mình phải ghé **thư viện** một chút.

Viết lại: .....

忘词 — wàng cí — quên bài
câu 82

做错 — zuò cuò — làm sai
câu 83

问的是什么 — wèn de shì shénme — hỏi cái gì
câu 84

可以问我 — kěyǐ wèn wǒ — cứ hỏi em
câu 85

一个字也没写出来 — yí ge zì yě méi xiě chūlái — chưa viết đư…
câu 86

一章 — yì zhāng — một chương
câu 87

一起学习 — yìqǐ xuéxí — học nhóm
câu 88

超时 — chāoshí — quá giờ
câu 89

下不为例 — xià bù wéi lì — lần sau không có ngoại lệ
câu 90

工整 — gōngzhěng — ngay ngắn
câu 91

再看看 — zài kànkan — xem lại
câu 92

第三题 — Dì-sān tí — Câu thứ ba
câu 93

问您一道题 — wèn nín yí dào tí — hỏi thầy một bài
câu 94

再给你两天时间 — zài gěi nǐ liǎng tiān shíjiān — cho em thêm hai…
câu 95

还没开始 — hái méi kāishǐ — chưa bắt đầu
câu 96

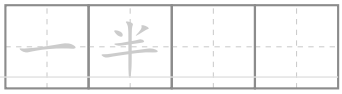
错别字 — cuòbiézì — lỗi chính tả
câu 97

答疑时间 — dáyí shíjiān — Giờ giải đáp thắc mắc
câu 98

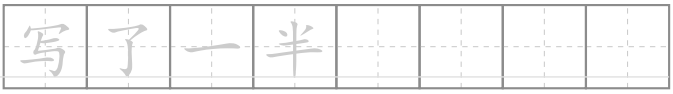
给你讲一下 **gěi nǐ jiǎng yíxià**
giảng cho bạn
câu 99



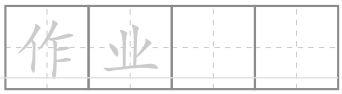
一半 **yíbàn**
một nửa
câu 100



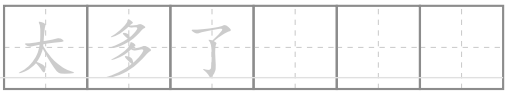
写了一半 **xiě le yíbàn**
làm được một nửa
câu 101



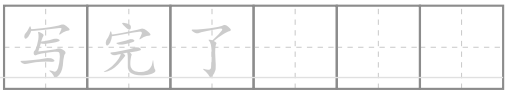
作业 **zuòyè**
bài tập
câu 102



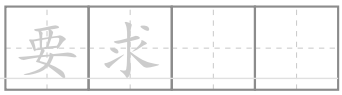
太多了 **tài duō le**
nhiều quá
câu 103



写完了 **xiě wán le**
làm xong
câu 104



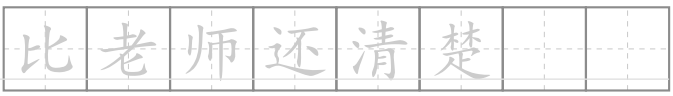
要求 **yāoqiú**
yêu cầu
câu 105



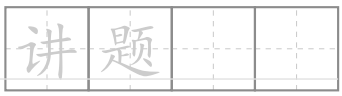
九十五分 **jiǔshíwǔ fēn**
chín mươi lăm điểm
câu 106



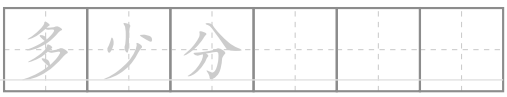
比老师还清楚 **bǐ lǎoshī hái qīngchu**
rõ hơn cả thầy
câu 107



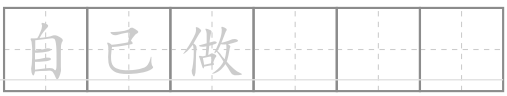
讲题 **jiǎng tí**
Giảng bài
câu 108



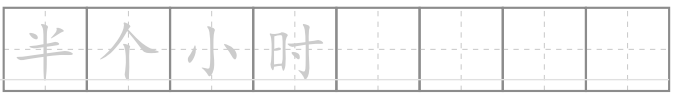
多少分 **duōshao fēn**
bao nhiêu điểm
câu 109



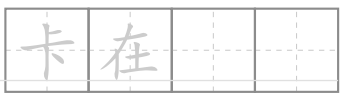
自己做 **zìjǐ zuò**
tự làm
câu 110



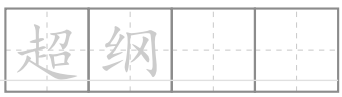
半个小时 **bàn ge xiǎoshí**
nửa tiếng
câu 111



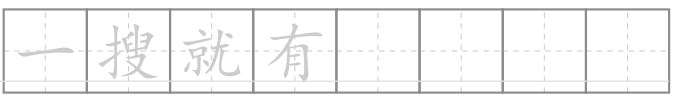
卡在 **kǎ zài**
kẹt ở
câu 112



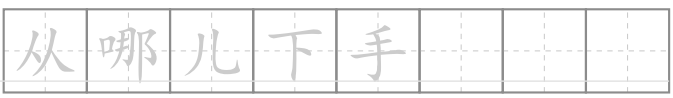
超纲 **chāogāng**
ngoài chương trình
câu 113



一搜就有 **yì sōu jiù yǒu**
tra là ra
câu 114



从哪儿下手 **cóng nǎr xiàshǒu**
bắt đầu từ đâu
câu 115



题型 — **tíxíng** — dạng đề
câu 116

解法 — **jiěfǎ** — cách giải
câu 117

跟上 — **gēn shàng** — theo kịp
câu 118

给我讲讲 — **gěi wǒ jiǎngjiang** — Giảng cho mình
câu 119

方便吗 — **fāngbiàn ma** — có tiện không
câu 120

例题 — **lìtí** — bài mẫu
câu 121

错题本 — **cuòtíběn** — sổ lỗi sai
câu 122

画个图 — **huà ge tú** — vẽ hình
câu 123

做个记号 — **zuò ge jìhao** — đánh dấu
câu 124

咖啡馆 — **kāfēiguǎn** — quán cà phê
câu 125

思路 — **sīlù** — hướng làm
câu 126

做不出来 — **zuò bu chūlái** — làm không ra
câu 127

写十遍 — **xiě shí biàn** — viết mười lần
câu 128

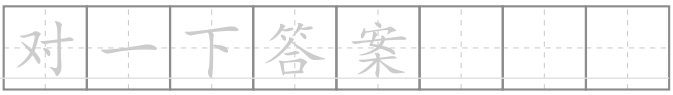
积累 — **jīlěi** — tích lũy
câu 129

被扣分 — **bèi kòu fēn** — bị trừ điểm
câu 130

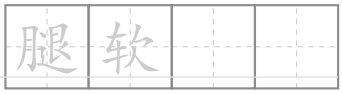
这一页 — **zhè yí yè** — trang này
câu 131

检查一遍 — **jiǎnchá yí biàn** — kiểm tra lại một lượt
câu 132

对一下答案 duì yíxià dá'àn
so đáp án
câu 133



腿软 tuǐ ruǎn
run chân
câu 134



82 16:06

我**忘词**了。

Wǒ **wàng cí** le.

Em bị **quên bài** rồi.

Viết lại: .....

83 16:15

我哪里**做错**了？

Wǒ nǎlǐ **zuò cuò** le?

Em **làm sai** ở chỗ nào ạ?

Viết lại: .....

84 16:25

这题**问的是什么**？

Zhè tí **wèn de shì shénme**?

Câu này **hỏi cái gì** vậy?

Viết lại: .....

85 16:36

大家有问题**可以问我**。

Dàjiā yǒu wèntí **kěyǐ wèn wǒ**.

Ai có thắc mắc **cứ hỏi em** nhé.

Viết lại: .....

86 16:48

坐了一个小时，**一个字也没写出来**。

Zuò le yí ge xiǎoshí, **yí ge zì yě méi xiě chūlái**.

Ngồi cả tiếng mà **chưa viết được chữ nào**.

Viết lại: .....

87 17:04

每人准备**一章**。

Měi rén zhǔnbèi **yì zhāng**.

Mỗi người chuẩn bị **một chương**.

Viết lại: .....

88 17:15

今晚**一起学习**吧?

Jīnwǎn **yìqǐ xuéxí** ba?

Tối nay mình **học nhóm** nhé?

Viết lại: .....

89 17:25

就是有点**超时**了。

Jiù shì yǒudiǎn **chāoshí** le.

Chỉ là hơi **quá giờ** một chút.

Viết lại: .....

90 17:37

就这一次，**下不为例**。

Jiù zhè yí cì, **xià bù wéi lì**.

Chỉ lần này thôi, **lần sau không có ngoại lệ** đâu.

Viết lại: .....

91 17:50

字要写得**工整**一点。

Zì yào xiě de **gōngzhěng** yìdiǎn.

Chữ phải viết **ngay ngắn** hơn.

Viết lại: .....

92 18:01

您能帮我**再看看**吗?

Nín néng bāng wǒ **zài kànkan** ma?

Thầy **xem lại** giúp em được không ạ?

Viết lại: .....

93 18:13

第三题你做出来了吗?

Dì-sān tí nǐ zuò chūlái le ma?

Câu thứ ba bạn giải ra chưa?

Viết lại: .....

94 18:26

老师，我能**问您一道题**吗?

Lǎoshī, wǒ néng **wèn nín yí dào tí** ma?

Thầy ơi, em **hỏi thầy một bài** được không ạ?

Viết lại: .....

95 18:40

这次我**再给你两天时间**。

Zhè cì wǒ **zài gěi nǐ liǎng tiān shíjiān**.

Lần này thầy **cho em thêm hai ngày**.

Viết lại: .....

96 18:54

明天截止，我**还没开始**写。

Míngtiān jiézhǐ, wǒ **hái méi kāishǐ** xiě.

Mai là hạn rồi mà mình **chưa bắt đầu**.

Viết lại: .....

97 19:08

帮我看看有没有**错别字**。

Bāng wǒ kànkan yǒu méiyǒu **cuòbiézì**.

Đọc giúp mình xem có **lỗi chính tả** không.

Viết lại: .....

98 19:20

您的**答疑时间**是什么时候?

Nín de **dáyí shíjiān** shì shénme shíhou?

Giờ giải đáp thắc mắc của thầy là khi nào ạ?

Viết lại: .....

99 19:34

我**给你讲一下**。

Wǒ **gěi nǐ jiǎng yíxià**.

Để mình **giảng cho bạn** nghe.

Viết lại: .....

100 19:44

我才懂了**一半**。

Wǒ cái dǒng le **yíbàn**.

Mình mới hiểu được **một nửa**.

Viết lại: .....

101 19:54

我才**写了一半**。

Wǒ cái **xiě le yíbàn**.

Mình mới **làm được một nửa**.

Viết lại: .....

102 20:05

今天有什么**作业**?

Jīntiān yǒu shénme **zuòyè**?

Hôm nay có **bài tập** gì?

Viết lại: .....

103 20:15

作业也**太多了**吧!

Zuòyè yě **tài duō le** ba!

Bài tập **nhiều quá** đi mất!

Viết lại: .....

104 20:26

你作业**写完了**吗?

Nǐ zuòyè **xiě wán le** ma?

Bạn **làm xong** bài tập chưa?

Viết lại: .....

105 20:36

作业有什么**要求**?

Zuòyè yǒu shénme **yāoqiú**?

Bài tập có **yêu cầu** gì không?

Viết lại: .....

106 20:47
我得了**九十五分**！
Wǒ dé le **jiǔshíwǔ fēn**!
Em được **chín mươi lăm điểm**!
Viết lại:

107 20:58
你讲得**比老师还清楚**。
Nǐ jiǎng de **bǐ lǎoshī hái qīngchu**.
Bạn giảng còn **rõ hơn cả thầy**.
Viết lại:

108 21:10
给别人**讲题**也是在复习。
Gěi biérén **jiǎng tí** yě shì zài fùxí.
Giảng bài cho người khác cũng là tự ôn tập.
Viết lại:

109 21:24
这次作业我得了**多少分**？
Zhè cì zuòyè wǒ dé le **duōshao fēn**?
Bài này em được **bao nhiêu điểm**?
Viết lại:

110 21:37
听的时候懂，**自己做**就不会了。
Tīng de shíhou dǒng, **zìjǐ zuò** jiù bú huì le.
Nghe giảng thì hiểu, **tự làm** lại không ra.
Viết lại:

111 21:52
作业很简单，**半个小时**就写完了。
Zuòyè hěn jiǎndān, **bàn ge xiǎoshí** jiù xiě wán le.
Bài tập dễ, **nửa tiếng** là xong.
Viết lại:

112 22:07
我**卡在**第二步了。
Wǒ **kǎ zài** dì-èr bù le.
Em bị **kẹt ở** bước thứ hai.
Viết lại: .....

113 22:18
这道题**超纲**了。
Zhè dào tí **chāogāng** le.
Câu này nằm **ngoài chương trình**.
Viết lại: .....

114 22:29
这题网上**一搜就有**。
Zhè tí wǎngshang **yì sōu jiù yǒu**.
Câu này lên mạng **tra là ra**.
Viết lại: .....

115 22:40
我不知道**从哪儿下手**。
Wǒ bù zhīdào **cóng nǎr xiàshǒu**.
Em không biết **bắt đầu từ đâu**.
Viết lại: .....

116 22:52
这是考试常见的**题型**。
Zhè shì kǎoshì chángjiàn de **tíxíng**.
Đây là **dạng đề** hay gặp khi thi.
Viết lại: .....

117 23:04
这道题还有别的**解法**吗?
Zhè dào tí hái yǒu biéde **jiěfǎ** ma?
Câu này còn **cách giải** khác không?
Viết lại: .....

118 23:16

到这儿能**跟上**吗?

Dào zhèr néng **gēn shàng** ma?

Đến đây bạn **theo kịp** không?

Viết lại: .....

119 23:28

这道题**给我讲讲**吧。

Zhè dào tí **gěi wǒ jiǎngjiang** ba.

Giảng cho mình câu này với.

Viết lại: .....

120 23:40

微信问老师**方便吗**?

Wēixìn wèn lǎoshī **fāngbiàn ma**?

Nhắn WeChat hỏi thầy **có tiện không** nhỉ?

Viết lại: .....

121 23:53

跟书上的**例题**一样。

Gēn shū shang de **lìtí** yíyàng.

Giống **bài mẫu** trong sách.

Viết lại: .....

122 24:04

把它记在**错题本**上。

Bǎ tā jì zài **cuòtíběn** shang.

Ghi nó vào **sổ lỗi sai** đi.

Viết lại: .....

123 24:15

我**画个图**你就明白了。

Wǒ **huà ge tú** nǐ jiù míngbai le.

Mình **vẽ hình** ra là bạn hiểu ngay.

Viết lại: .....

124 24:27

不会的题先**做个记号**。

Bú huì de tí xiān **zuò ge jìhao**.
Câu nào chưa biết làm thì **đánh dấu** lại trước.

Viết lại: .....

125 24:40

去图书馆还是**咖啡馆**?

Qù túshūguǎn háishi **kāfēiguǎn**?
Đi thư viện hay **quán cà phê**?

Viết lại: .....

126 24:53

我给你讲**思路**，你自己写。

Wǒ gěi nǐ jiǎng **sīlù**, nǐ zìjǐ xiě.
Mình giảng **hướng làm**, bạn tự viết nhé.

Viết lại: .....

127 25:07

这道题太难了，我**做不出来**。

Zhè dào tí tài nán le, wǒ **zuò bu chūlái**.
Câu này khó quá, mình **làm không ra**.

Viết lại: .....

128 25:21

每个字**写十遍**。

Měi ge zì **xiě shí biàn**.
Mỗi chữ **viết mười lần**.

Viết lại: .....

129 25:32

多读书，多**积累**。

Duō dú shū, duō **jīlěi**.
Nên đọc nhiều sách, **tích lũy** nhiều hơn.

Viết lại: .....

130 25:44
老师，这题我为什么**被扣分**了？
Lǎoshī, zhè tí wǒ wèi shénme **bèi kòu fēn** le?
Thầy ơi, sao câu này em **bị trừ điểm** ạ?

Viết lại: .....

131 25:59
请大家看**这一页**。
Qǐng dàjiā kàn **zhè yí yè**.
Mời mọi người xem **trang này**.

Viết lại: .....

132 26:10
写完记得**检查一遍**。
Xiě wán jìde **jiǎnchá yí biàn**.
Làm xong nhớ **kiểm tra lại một lượt**.

Viết lại: .....

133 26:22
我们**对一下答案**吧。
Wǒmen **duì yíxià dá'àn** ba.
Mình **so đáp án** với nhau nhé.

Viết lại: .....

134 26:33
一上讲台我就**腿软**。
Yí shàng jiǎngtái wǒ jiù **tuǐ ruǎn**.
Cứ lên bục là mình **run chân**.

Viết lại: .....

上午九点 — shàngwǔ jiǔ diǎn — chín giờ sáng
câu 135

什么时候 — shénme shíhou — Khi nào
câu 136

做不完 — zuò bu wán — làm không kịp
câu 137

多长 — duō cháng — bao lâu
câu 138

两个小时 — Liǎng ge xiǎoshí — Hai tiếng
câu 139

抖 — dǒu — run
câu 140

监考老师 — Jiānkǎo lǎoshī — Giám thị
câu 141

停笔 — tíng bǐ — dừng bút
câu 142

考得怎么样 — kǎo de zěnmeyàng — làm bài thế nào
câu 144

补考 — bǔkǎo — thi lại
câu 145

准考证号 — zhǔnkǎozhèng hào — Số báo danh
câu 146

一起准备 — yìqǐ zhǔnbèi — cùng chuẩn bị
câu 147

还有谁 — Hái yǒu shéi — Còn ai
câu 148

教室前面 — jiàoshì qiánmiàn — phía trước phòng
câu 149

出成绩 — chū chéngjì — có điểm
câu 150

比我想的好 — bǐ wǒ xiǎng de hǎo — tốt hơn mình nghĩ
câu 151

成绩出来 — Chéngjì chūlái — Có điểm
câu 154

努力
nǔlì
cố gắng
câu 155

休息一会儿
xiūxi yíhuìr
nghỉ một lát
câu 156

先做简单的
Xiān zuò jiǎndān de
Làm câu dễ trước
câu 158

比上次难多了
bǐ shàng cì nán duō le
khó hơn lần trước nhi…
câu 159

还有三十分钟
hái yǒu sānshí fēnzhōng
Còn ba mươi phút
câu 160

不许说话
bùxǔ shuōhuà
không được nói chuyện
câu 161

别空着
bié kòngzhe
bỏ trống
câu 162

期末考试
qīmò kǎoshì
thi cuối kỳ
câu 163

好好玩
hǎohǎo wán
chơi thả ga
câu 164

哪天考
nǎ tiān kǎo
thi ngày nào
câu 165

判错
pàncuò
chấm nhầm
câu 166

几级
jǐ jí
cấp mấy
câu 167

学生证
xuéshēngzhèng
thẻ sinh viên
câu 168

查到
chádào
tra được
câu 169

复习
fùxí
ôn
câu 170

两门课
liǎng mén kè
hai môn
câu 171

九十二分
jiǔshí'èr fēn
chín mươi hai điểm
câu 172

缓考 — huǎnkǎo — hoãn thi
câu 173

主要错在哪儿 — zhǔyào cuò zài nǎr — sai chủ yếu ở đâu
câu 174

好成绩 — hǎo chéngjì — điểm cao
câu 175

考上 — kǎoshàng — đỗ
câu 176

教务处 — jiàowùchù — phòng đào tạo
câu 177

五十八分 — wǔshíbā fēn — năm mươi tám điểm
câu 178

简单一些 — jiǎndān yìxiē — dễ hơn một chút
câu 180

打字 — dǎzì — gõ chữ
câu 181

笔记 — bǐjì — vở ghi chép
câu 182

讲讲 — jiǎngjiang — giảng
câu 183

没座位 — méi zuòwèi — hết chỗ ngồi
câu 184

挺简单 — tǐng jiǎndān — khá dễ
câu 185

一定要过 — yídìng yào guò — nhất định phải qua
câu 187

考试安排 — Kǎoshì ānpái — Lịch thi
câu 188

满分 — mǎnfēn — điểm tuyệt đối
câu 189

证明 — zhèngmíng — giấy chứng nhận
câu 190

135 26:56

下周三**上午九点**。

Xià zhōusān **shàngwǔ jiǔ diǎn**.

Thứ tư tuần sau, **chín giờ sáng**.

Viết lại:

136 27:08

补考是**什么时候**?

Bǔkǎo shì **shénme shíhou**?

Khi nào thì thi lại vậy?

Viết lại:

137 27:19

我**做不完**了!

Wǒ **zuò bu wán** le!

Mình **làm không kịp** rồi!

Viết lại:

138 27:28

考试时间**多长**?

Kǎoshì shíjiān **duō cháng**?

Thi trong **bao lâu**?

Viết lại:

139 27:39

两个小时，九点到十一点。

Liǎng ge xiǎoshí, jiǔ diǎn dào shíyī diǎn.

Hai tiếng, từ chín giờ đến mười một giờ.

Viết lại:

140 27:54

我手都在**抖**。

Wǒ shǒu dōu zài **dǒu**.

Tay mình **run** hết cả lên.

Viết lại:

141 28:04

监考老师在巡视。

Jiānkǎo lǎoshī zài xúnshì.
Giám thị đang đi quanh phòng.

Viết lại: .....

142 28:15

时间到，停笔！

Shíjiān dào, **tíng bǐ**!
Hết giờ, **dừng bút**!

Viết lại: .....

143 28:26

在哪个教室考？

Zài **nǎge jiàoshì** kǎo?
Thi ở **phòng nào** vậy?

Viết lại: .....

144 28:37

你考得怎么样？

Nǐ **kǎo de zěnmeyàng**?
Bạn **làm bài thế nào**?

Viết lại: .....

145 28:47

这门课我得补考了。

Zhè mén kè wǒ děi **bǔkǎo** le.
Môn này mình phải **thi lại** rồi.

Viết lại: .....

146 28:59

你的准考证号是多少？

Nǐ de **zhǔnkǎozhèng hào** shì duōshao?
Số báo danh của bạn là bao nhiêu?

Viết lại: .....

147 29:12

我们**一起准备**补考吧。

Wǒmen **yìqǐ zhǔnbèi** bǔkǎo ba.

Tụi mình **cùng chuẩn bị** thi lại nhé.

Viết lại: .....

148 29:23

还有谁也要补考这门课?

Hái yǒu shéi yě yào bǔkǎo zhè mén kè?

Còn ai cũng phải thi lại môn này không?

Viết lại: .....

149 29:36

包放在**教室前面**。

Bāo fàng zài **jiàoshì qiánmiàn**.

Túi xách để ở **phía trước phòng**.

Viết lại: .....

150 29:48

什么时候**出成绩**?

Shénme shíhou **chū chéngjì**?

Khi nào **có điểm** vậy?

Viết lại: .....

151 29:58

成绩**比我想的好**。

Chéngjì **bǐ wǒ xiǎng de hǎo**.

Kết quả **tốt hơn mình nghĩ**.

Viết lại: .....

152 30:09

我**还没开始**复习呢。

Wǒ **hái méi kāishǐ** fùxí ne.

Mình còn **chưa bắt đầu** ôn nữa.

Viết lại: .....

153 30:20

我去**图书馆**复习了。

Wǒ qù **túshūguǎn** fùxí le.

Mình lên **thư viện** ôn bài đây.

Viết lại: .....

154 30:31

成绩出来了，快去看！

Chéngjì chūlái le, kuài qù kàn!

Có điểm rồi, mau đi xem đi!

Viết lại: .....

155 30:44

下次再**努力**就好了。

Xià cì zài **nǔlì** jiù hǎo le.

Lần sau **cố gắng** hơn là được.

Viết lại: .....

156 30:55

复习累了就**休息一会儿**。

Fùxí lèi le jiù **xiūxi yíhuìr**.

Ôn mệt thì **nghỉ một lát** đi.

Viết lại: .....

157 31:07

我可以去一下**洗手间**吗？

Wǒ kěyǐ qù yíxià **xǐshǒujiān** ma?

Em xin phép đi **vệ sinh** được không ạ?

Viết lại: .....

158 31:18

先做简单的，难的放后面。

Xiān zuò jiǎndān de, nán de fàng hòumiàn.

Làm câu dễ trước, câu khó để sau.

Viết lại: .....

159 31:32

这次的题**比上次难多了**。

Zhè cì de tí **bǐ shàng cì nán duō le**.

Đề lần này **khó hơn lần trước nhiều**.

Viết lại: .....

160 31:46

离考试结束**还有三十分钟**。

Lí kǎoshì jiéshù **hái yǒu sānshí fēnzhōng**.

Còn ba mươi phút nữa là hết giờ.

Viết lại: .....

161 31:59

考试时**不许说话**。

Kǎoshì shí **bùxǔ shuōhuà**.

Trong giờ thi **không được nói chuyện**.

Viết lại: .....

162 32:11

一道题都**别空着**。

Yí dào tí dōu **bié kòngzhe**.

Đừng **bỏ trống** câu nào nhé.

Viết lại: .....

163 32:22

下周就要**期末考试**了。

Xià zhōu jiù yào **qīmò kǎoshì** le.

Tuần sau là **thi cuối kỳ** rồi.

Viết lại: .....

164 32:34

考完我们**好好玩**一天。

Kǎowán wǒmen **hǎohǎo wán** yì tiān.

Thi xong tụi mình đi **chơi thả ga** một ngày.

Viết lại: .....

165 32:47
数学**哪天考**?
Shùxué **nǎ tiān kǎo**?
Môn toán **thi ngày nào**?
Viết lại: .....

166 32:57
这道题老师可能**判错**了。
Zhè dào tí lǎoshī kěnéng **pàncuò** le.
Câu này chắc thầy **chấm nhầm** rồi.
Viết lại: .....

167 33:11
你汉语考试考到**几级**了?
Nǐ Hànyǔ kǎoshì kǎodào **jǐ jí** le?
Bạn thi HSK đến **cấp mấy** rồi?
Viết lại: .....

168 33:24
记得带**学生证**。
Jìde dài **xuéshēngzhèng**.
Nhớ mang **thẻ sinh viên** theo nhé.
Viết lại: .....

169 33:34
我在网上**查到**考试时间了。
Wǒ zài wǎngshàng **chádào** kǎoshì shíjiān le.
Mình **tra được** giờ thi trên mạng rồi.
Viết lại: .....

170 33:47
你**复习**到哪儿了?
Nǐ **fùxí** dào nǎr le?
Bạn **ôn** đến đâu rồi?
Viết lại: .....

171 33:57
每天复习**两门课**。
Měitiān fùxí **liǎng mén kè**.
Mỗi ngày ôn **hai môn**.
Viết lại:

172 34:08
我考了**九十二分**！
Wǒ kǎole **jiǔshí'èr fēn**!
Mình được **chín mươi hai điểm**!
Viết lại:

173 34:18
考试那天我生病了，能**缓考**吗？
Kǎoshì nà tiān wǒ shēngbìng le, néng **huǎnkǎo** ma?
Hôm thi em bị ốm, có được **hoãn thi** không?
Viết lại:

174 34:33
我**主要错在哪儿**？
Wǒ **zhǔyào cuò zài nǎr**?
Em **sai chủ yếu ở đâu** ạ?
Viết lại:

175 34:44
祝你考个**好成绩**！
Zhù nǐ kǎo ge **hǎo chéngjì**!
Chúc bạn thi được **điểm cao**!
Viết lại:

176 34:55
我相信你能**考上**。
Wǒ xiāngxìn nǐ néng **kǎoshàng**.
Mình tin bạn sẽ **đỗ**.
Viết lại:

177 35:05
你去问问**教务处**吧。
Nǐ qù wènwen **jiàowùchù** ba.
Bạn đi hỏi **phòng đào tạo** xem sao.
Viết lại: .....

178 35:16
我才考了**五十八分**。
Wǒ cái kǎole **wǔshíbā fēn**.
Mình chỉ được **năm mươi tám điểm**.
Viết lại: .....

179 35:27
我想再要一张**草稿纸**。
Wǒ xiǎng zài yào yì zhāng **cǎogǎozhǐ**.
Em xin thêm một tờ **giấy nháp** ạ.
Viết lại: .....

180 35:40
补考题一般**简单一些**。
Bǔkǎo tí yìbān **jiǎndān yìxiē**.
Đề thi lại thường **dễ hơn một chút**.
Viết lại: .....

181 35:52
我选机考，**打字**比较快。
Wǒ xuǎn jīkǎo, **dǎzì** bǐjiào kuài.
Mình chọn thi trên máy, **gõ chữ** nhanh hơn.
Viết lại: .....

182 36:06
能借我看看你的**笔记**吗？
Néng jiè wǒ kànkan nǐ de **bǐjì** ma?
Cho mình mượn **vở ghi chép** xem với.
Viết lại: .....

183 36:18
这道题我不懂，给我**讲讲**吧。
Zhè dào tí wǒ bù dǒng, gěi wǒ **jiǎngjiang** ba.
Câu này mình không hiểu, **giảng** cho mình với.

Viết lại: .....

184 36:33
图书馆**没座位**了。
Túshūguǎn **méi zuòwèi** le.
Thư viện **hết chỗ ngồi** rồi.

Viết lại: .....

185 36:43
第一题**挺简单**的。
Dì-yī tí **tǐng jiǎndān** de.
Câu đầu tiên **khá dễ**.

Viết lại: .....

186 36:54
做完再**检查一遍**。
Zuòwán zài **jiǎnchá yí biàn**.
Làm xong thì **kiểm tra lại một lượt**.

Viết lại: .....

187 37:06
这次我**一定要过**。
Zhè cì wǒ **yídìng yào guò**.
Lần này mình **nhất định phải qua**.

Viết lại: .....

188 37:17
考试安排出来了吗?
Kǎoshì ānpái chūlái le ma?
Lịch thi có chưa?

Viết lại: .....

189 37:28

这门课我拿了**满分**！

Zhè mén kè wǒ nále **mǎnfēn**!

Môn này mình được **điểm tuyệt đối**!

Viết lại: .....

190 37:40

需要交医院的**证明**。

Xūyào jiāo yīyuàn de **zhèngmíng**.

Cần nộp **giấy chứng nhận** của bệnh viện.

Viết lại: .....

三千六百块 — **sānqiān liùbǎi kuài** — ba nghìn sáu trăm tệ
câu 191

几点 — **Jǐ diǎn** — Mấy giờ
câu 192

两百块 — **liǎngbǎi kuài** — Hai trăm tệ
câu 193

十五号 — **shíwǔ hào** — Ngày mười lăm
câu 194

早上七点 — **zǎoshang qī diǎn** — bảy giờ sáng
câu 195

线上线下 — **Xiànshàng xiànxià** — online lẫn offline
câu 196

网课 — **wǎngkè** — lớp online
câu 197

一三五 — **yī sān wǔ** — thứ hai, thứ tư, thứ sáu
câu 198

有点慢 — **yǒudiǎn màn** — hơi chậm
câu 199

选老师 — **xuǎn lǎoshī** — chọn giáo viên
câu 200

课后 — **Kèhòu** — Sau giờ học
câu 201

周末班 — **zhōumò bān** — lớp cuối tuần
câu 202

换个班 — **huàn ge bān** — đổi sang lớp khác
câu 203

说得不好 — **shuō de bù hǎo** — nói chưa tốt
câu 204

为什么 — **Wèishénme** — Vì sao
câu 205

讲得很清楚 — **jiǎng de hěn qīngchu** — giảng rất dễ hiểu
câu 207

水平 — **shuǐpíng** — Trình độ
câu 208

八点半 — **bā diǎn bàn** — tám rưỡi
câu 209

开课 — **kāikè** — khai giảng
câu 210

多少学生 — **duōshao xuésheng** — bao nhiêu học viên
câu 211

八年 — **bā nián** — tám năm
câu 212

人太多 — **Rén tài duō** — đông quá
câu 213

地铁站 — **dìtiězhàn** — ga tàu điện ngầm
câu 214

住得远 — **zhù de yuǎn** — ở xa
câu 215

中国人还是越南人 — **Zhōngguó rén háishi Yuènán rén** — người Trung…
câu 216

校区 — **xiàoqū** — Cơ sở
câu 217

哪几天 — **nǎ jǐ tiān** — những ngày nào
câu 218

到账 — **dàozhàng** — vào tài khoản
câu 219

比线下便宜 — **bǐ xiànxià piányi** — rẻ hơn học trực tiếp
câu 220

互动 — **hùdòng** — tương tác
câu 221

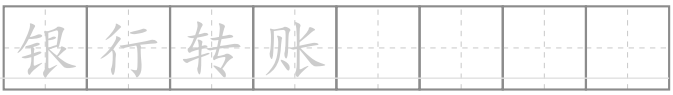
短期班 — **duǎnqī bān** — khóa ngắn hạn
câu 222

分三次 — **fēn sān cì** — chia làm ba lần
câu 224

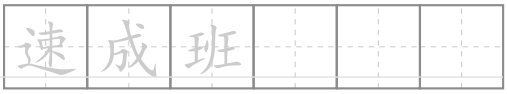
停车 — **tíngchē** — đỗ xe
câu 225

主要 — **zhǔyào** — chủ yếu
câu 226

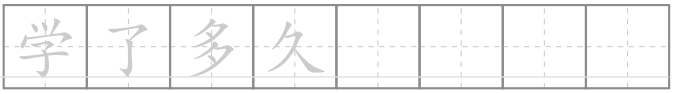
银行转账 **yínháng zhuǎnzhàng**
Chuyển khoản ngân hàng
câu 227



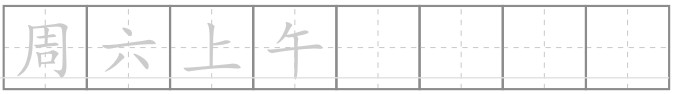
速成班 **sùchéng bān**
lớp cấp tốc
câu 228



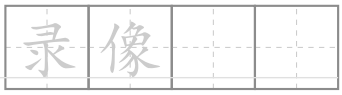
学了多久 **xuéle duō jiǔ**
học tiếng Trung được bao lâu
câu 229



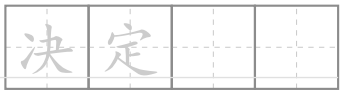
周六上午 **zhōuliù shàngwǔ**
sáng thứ bảy
câu 230



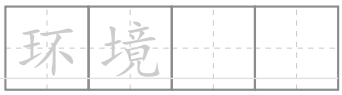
录像 **lùxiàng**
video
câu 231



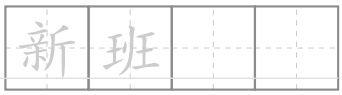
决定 **juédìng**
quyết định
câu 232



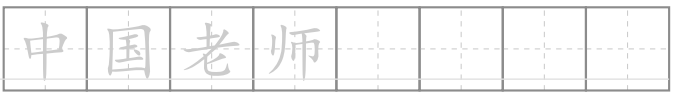
环境 **huánjìng**
không gian
câu 233



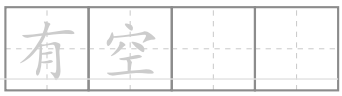
新班 **xīn bān**
lớp mới
câu 234



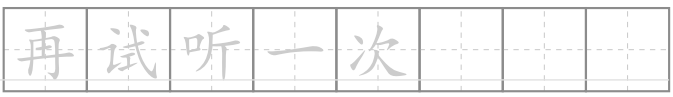
中国老师 **Zhōngguó lǎoshī**
giáo viên người Trung Quốc
câu 235



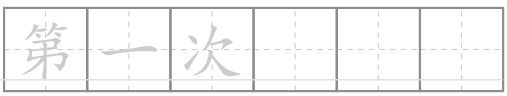
有空 **yǒu kòng**
rảnh
câu 236



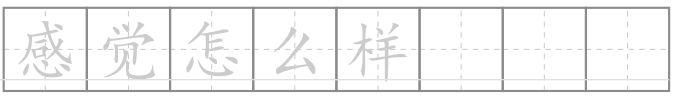
再试听一次 **zài shìtīng yí cì**
học thử thêm một buổi
câu 237



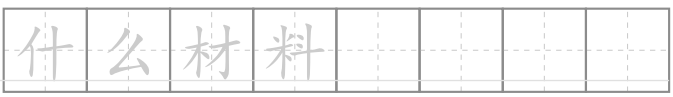
第一次 **Dì-yī cì**
lần đầu
câu 238



感觉怎么样 **gǎnjué zěnmeyàng**
thấy thế nào
câu 239



什么材料 **shénme cáiliào**
giấy tờ gì
câu 240



191 38:00

一期**三千六百块**。

Yì qī **sānqiān liùbǎi kuài**.

Một khóa **ba nghìn sáu trăm tệ**.

Viết lại: .....

192 38:13

几点开始上课?

Jǐ diǎn kāishǐ shàngkè?

Mấy giờ vào học ạ?

Viết lại: .....

193 38:23

一小时**两百块**。

Yì xiǎoshí **liǎngbǎi kuài**.

Hai trăm tệ một giờ.

Viết lại: .....

194 38:34

下个月**十五号**开课。

Xià ge yuè **shíwǔ hào** kāikè.

Ngày mười lăm tháng sau khai giảng.

Viết lại: .....

195 38:45

有**早上七点**的课吗?

Yǒu **zǎoshang qī diǎn** de kè ma?

Có lớp lúc **bảy giờ sáng** không ạ?

Viết lại: .....

196 38:57

线上线下都有。

Xiànshàng xiànxià dōu yǒu.

Có cả **online lẫn offline** em nhé.

Viết lại: .....

197 39:08

有网课吗?

Yǒu **wǎngkè** ma?
Có **lớp online** không ạ?

Viết lại: .....

198 39:18

每周一三五晚上。

Měi zhōu **yī sān wǔ** wǎnshang.
Tối **thứ hai, thứ tư, thứ sáu** hằng tuần.

Viết lại: .....

199 39:31

我家的网有点慢。

Wǒ jiā de wǎng **yǒudiǎn màn**.
Mạng nhà em **hơi chậm**.

Viết lại: .....

200 39:41

我可以选老师吗?

Wǒ kěyǐ **xuǎn lǎoshī** ma?
Em được **chọn giáo viên** không ạ?

Viết lại: .....

201 39:52

课后能问老师问题吗?

Kèhòu néng wèn lǎoshī wèntí ma?
Sau giờ học có hỏi giáo viên được không?

Viết lại: .....

202 40:05

有周末班吗?

Yǒu **zhōumò bān** ma?
Có **lớp cuối tuần** không ạ?

Viết lại: .....

203 40:15

我想**换个班**。

Wǒ xiǎng **huàn ge bān**.

Em muốn **đổi sang lớp khác**.

Viết lại: .....

204 40:25

能听懂一点，但是**说得不好**。

Néng tīngdǒng yìdiǎn, dànshì **shuō de bù hǎo**.

Nghe được một chút nhưng **nói chưa tốt**.

Viết lại: .....

205 40:39

为什么想换班?

Wèishénme xiǎng huàn bān?

Vì sao em muốn đổi lớp?

Viết lại: .....

206 40:50

我**跟不上**大家。

Wǒ **gēn bu shàng** dàjiā.

Em **theo không kịp** các bạn.

Viết lại: .....

207 41:00

老师**讲得很清楚**。

Lǎoshī **jiǎng de hěn qīngchu**.

Cô giáo **giảng rất dễ hiểu**.

Viết lại: .....

208 41:11

你现在是什么**水平**?

Nǐ xiànzài shì shénme **shuǐpíng**?

Trình độ hiện tại của em thế nào?

Viết lại: .....

209 41:22
晚上七点到**八点半**。
Wǎnshang qī diǎn dào **bā diǎn bàn**.
Từ bảy giờ đến **tám rưỡi** tối.
Viết lại: .....

210 41:34
新班什么时候**开课**?
Xīn bān shénme shíhou **kāikè**?
Lớp mới khi nào **khai giảng** ạ?
Viết lại: .....

211 41:46
一个班有**多少学生**?
Yí ge bān yǒu **duōshao xuésheng**?
Một lớp có **bao nhiêu học viên** ạ?
Viết lại: .....

212 41:57
她教了**八年**汉语了。
Tā jiāole **bā nián** Hànyǔ le.
Cô ấy dạy tiếng Trung **tám năm** rồi.
Viết lại: .....

213 42:09
人太多的班我不喜欢。
Rén tài duō de bān wǒ bù xǐhuan.
Lớp **đông quá** thì em không thích.
Viết lại: .....

214 42:22
离**地铁站**走路五分钟。
Lí **dìtiězhàn** zǒulù wǔ fēnzhōng.
Cách **ga tàu điện ngầm** năm phút đi bộ.
Viết lại: .....

215 42:35

我**住得远**，还是上网课方便。

Wǒ **zhù de yuǎn**, háishi shàng wǎngkè fāngbiàn.

Em **ở xa**, học online vẫn tiện hơn.

Viết lại: .....

216 42:49

老师是**中国人还是越南人**？

Lǎoshī shì **Zhōngguó rén háishi Yuènán rén**?

Giáo viên là **người Trung Quốc hay người Việt** ạ?

Viết lại: .....

217 43:04

你们的**校区**在哪儿？

Nǐmen de **xiàoqū** zài nǎr?

Cơ sở của bên mình ở đâu ạ?

Viết lại: .....

218 43:15

一周上**哪几天**课？

Yì zhōu shàng **nǎ jǐ tiān** kè?

Một tuần học vào **những ngày nào** ạ?

Viết lại: .....

219 43:26

学费已经**到账**了。

Xuéfèi yǐjīng **dàozhàng** le.

Học phí đã **vào tài khoản** rồi em nhé.

Viết lại: .....

220 43:38

网课**比线下便宜**吗？

Wǎngkè **bǐ xiànxià piányi** ma?

Học online có **rẻ hơn học trực tiếp** không?

Viết lại: .....

221 43:50
网课能和老师**互动**吗?
Wǎngkè néng hé lǎoshī **hùdòng** ma?
Học online có **tương tác** với giáo viên được không?
Viết lại:

222 44:04
有**短期班**吗?
Yǒu **duǎnqī bān** ma?
Có **khóa ngắn hạn** không ạ?
Viết lại:

223 44:14
每周有**作业**吗?
Měi zhōu yǒu **zuòyè** ma?
Mỗi tuần có **bài tập về nhà** không ạ?
Viết lại:

224 44:25
可以**分三次**付。
Kěyǐ **fēn sān cì** fù.
Có thể **chia làm ba lần** trả.
Viết lại:

225 44:36
有地方**停车**吗?
Yǒu dìfang **tíngchē** ma?
Có chỗ **đỗ xe** không ạ?
Viết lại:

226 44:46
课上**主要**说汉语。
Kè shang **zhǔyào** shuō Hànyǔ.
Trên lớp **chủ yếu** nói tiếng Trung.
Viết lại:

227 44:58

可以**银行转账**吗?

Kěyǐ **yínháng zhuǎnzhàng** ma?

Chuyển khoản ngân hàng được không ạ?

Viết lại: .....

228 45:08

有一个月的**速成班**。

Yǒu yí ge yuè de **sùchéng bān**.

Có **lớp cấp tốc** trong một tháng.

Viết lại: .....

229 45:20

你**学了多久**汉语了?

Nǐ **xuéle duō jiǔ** Hànyǔ le?

Em **học tiếng Trung được bao lâu** rồi?

Viết lại: .....

230 45:31

周末班是**周六上午**。

Zhōumò bān shì **zhōuliù shàngwǔ**.

Lớp cuối tuần học **sáng thứ bảy**.

Viết lại: .....

231 45:43

可以看上课的**录像**。

Kěyǐ kàn shàngkè de **lùxiàng**.

Em có thể xem lại **video** buổi học.

Viết lại: .....

232 45:55

我**决定**报这个班了。

Wǒ **juédìng** bào zhège bān le.

Em **quyết định** đăng ký lớp này.

Viết lại: .....

233 46:06

线下教室**环境**怎么样?

Xiànxià jiàoshì **huánjìng** zěnmeyàng?

Phòng học offline **không gian** thế nào ạ?

Viết lại: .....

234 46:18

下周二你开始上**新班**。

Xià zhōu'èr nǐ kāishǐ shàng **xīn bān**.

Thứ ba tuần sau em bắt đầu học **lớp mới**.

Viết lại: .....

235 46:32

你们班是**中国老师**上课。

Nǐmen bān shì **Zhōngguó lǎoshī** shàngkè.

Lớp em do **giáo viên người Trung Quốc** dạy.

Viết lại: .....

236 46:45

忙的时候上网课，**有空**来教室。

Máng de shíhou shàng wǎngkè, **yǒu kòng** lái jiàoshì.

Bận thì học online, **rảnh** thì đến lớp.

Viết lại: .....

237 47:00

我想**再试听一次**。

Wǒ xiǎng **zài shìtīng yí cì**.

Em muốn **học thử thêm một buổi** nữa.

Viết lại: .....

238 47:13

第一次换班免费。

Dì-yī cì huàn bān miǎnfèi.

Đổi lớp **lần đầu** được miễn phí.

Viết lại: .....

239 47:24

试听完**感觉怎么样**?

Shìtīng wán **gǎnjué zěnmeyàng**?

Học thử xong em **thấy thế nào**?

Viết lại: .....

240 47:36

报名需要**什么材料**?

Bàomíng xūyào **shénme cáiliào**?

Đăng ký cần **giấy tờ gì** ạ?

Viết lại: .....

体检费 — câu 241
Tǐjiǎnfèi
Phí khám sức khỏe

充饭卡 — câu 242
chōng fànkǎ
Nạp tiền thẻ ăn

勤工俭学 — câu 243
qíngōng jiǎnxué
vừa học vừa làm thêm

签上 — câu 244
qiānshang
ký tên

休息 — câu 245
xiūxi
nghỉ

新生 — câu 247
xīnshēng
sinh viên mới

英文版 — câu 248
Yīngwénbǎn
bản tiếng Anh

来拿 — câu 249
lái ná
quay lại lấy

分到 — câu 250
fēndào
được xếp

有人接 — câu 251
yǒu rén jiē
có ai đón

手机号 — câu 252
shǒujīhào
số điện thoại

明天再来 — câu 253
míngtiān zài lái
mai em quay lại

不要吃早饭 — câu 254
bú yào chī zǎofàn
nhịn ăn sáng

选课 — câu 255
xuǎnkè
chọn môn

面签 — câu 256
miànqiān
phỏng vấn visa

高兴坏 — câu 257
gāoxìng huài
mừng rơn

几点下班 — câu 258
jǐ diǎn xiàbān
làm việc đến mấy giờ

按护照上的 — **àn hùzhào shang de** — như trong hộ chiếu
câu 259

今晚就能用 — **jīnwǎn jiù néng yòng** — tối nay là dùng được
câu 260

进图书馆 — **jìn túshūguǎn** — vào được thư viện
câu 261

奖学金 — **jiǎngxuéjīn** — học bổng
câu 262

到期 — **dàoqī** — hết hạn
câu 263

取个号 — **qǔ ge hào** — lấy số thứ tự
câu 264

能用 — **néng yòng** — dùng được
câu 265

签证下来 — **qiānzhèng xiàlái** — Visa của mình được cấp
câu 266

还要交 — **Hái yào jiāo** — Còn phải nộp
câu 267

复印 — **fùyìn** — phô tô
câu 268

结果 — **jiéguǒ** — kết quả
câu 269

工作日 — **gōngzuòrì** — ngày làm việc
câu 270

在读证明 — **zàidú zhèngmíng** — giấy xác nhận sinh viên
câu 271

遇到困难 — **Yùdào kùnnan** — Gặp khó khăn
câu 272

241 47:58
体检费多少钱?
Tǐjiǎnfèi duōshao qián?
Phí khám sức khỏe bao nhiêu ạ?
Viết lại: .....

242 48:08
在哪儿**充饭卡**?
Zài nǎr **chōng fànkǎ**?
Nạp tiền thẻ ăn ở đâu vậy?
Viết lại: .....

243 48:19
我在学校**勤工俭学**。
Wǒ zài xuéxiào **qíngōng jiǎnxué**.
Mình **vừa học vừa làm thêm** trong trường.
Viết lại: .....

244 48:31
在这儿**签上**你的名字。
Zài zhèr **qiānshang** nǐ de míngzi.
Em **ký tên** vào chỗ này.
Viết lại: .....

245 48:43
中午十二点到两点**休息**。
Zhōngwǔ shí'èr diǎn dào liǎng diǎn **xiūxi**.
Buổi trưa **nghỉ** từ mười hai giờ đến hai giờ.
Viết lại: .....

246 48:56
学校**食堂**在哪儿?
Xuéxiào **shítáng** zài nǎr?
Căng tin của trường ở đâu vậy?
Viết lại: .....

247 49:06

你也是**新生**吗?

Nǐ yě shì **xīnshēng** ma?

Bạn cũng là **sinh viên mới** à?

Viết lại: .....

248 49:17

要**英文版**的吗?

Yào **Yīngwénbǎn** de ma?

Có cần **bản tiếng Anh** không em?

Viết lại: .....

249 49:28

明天**来拿**吧。

Míngtiān **lái ná** ba.

Mai em **quay lại lấy** nhé.

Viết lại: .....

250 49:37

我被**分到**哪个班了?

Wǒ bèi **fēndào** nǎge bān le?

Em **được xếp** vào lớp nào ạ?

Viết lại: .....

251 49:48

我到机场了，**有人接**吗?

Wǒ dào jīchǎng le, **yǒu rén jiē** ma?

Mình tới sân bay rồi, **có ai đón** không?

Viết lại: .....

252 50:01

需要一个中国的**手机号**。

Xūyào yí ge Zhōngguó de **shǒujīhào**.

Cần có một **số điện thoại** Trung Quốc.

Viết lại: .....

253 50:14
今天下班了，你**明天再来**吧。
Jīntiān xiàbān le, nǐ **míngtiān zài lái** ba.
Hôm nay hết giờ làm việc rồi, **mai em quay lại** nhé.
Viết lại: .....

254 50:28
体检前**不要吃早饭**。
Tǐjiǎn qián **bú yào chī zǎofàn**.
Trước khi khám thì **nhịn ăn sáng** nhé.
Viết lại: .....

255 50:40
我想问一下**选课**的事。
Wǒ xiǎng wèn yíxià **xuǎnkè** de shì.
Em muốn hỏi về việc **chọn môn**.
Viết lại: .....

256 50:52
需要**面签**吗?
Xūyào **miànqiān** ma?
Có cần **phỏng vấn visa** không?
Viết lại: .....

257 51:02
我爸妈**高兴坏**了。
Wǒ bà mā **gāoxìng huài** le.
Bố mẹ mình **mừng rơn** luôn.
Viết lại: .....

258 51:13
教务处**几点下班**?
Jiàowùchù **jǐ diǎn xiàbān**?
Phòng giáo vụ **làm việc đến mấy giờ** ạ?
Viết lại: .....

259 51:25
姓名**按护照上的**写。
Xìngmíng **àn hùzhào shang de** xiě.
Họ tên viết đúng **như trong hộ chiếu**.
Viết lại:

260 51:38
开好了，**今晚就能用**。
Kāihǎo le, **jīnwǎn jiù néng yòng**.
Mở xong rồi, **tối nay là dùng được**.
Viết lại:

261 51:50
学生证可以**进图书馆**。
Xuéshēngzhèng kěyǐ **jìn túshūguǎn**.
Có thẻ sinh viên là **vào được thư viện**.
Viết lại:

262 52:04
你拿的是什么**奖学金**?
Nǐ ná de shì shénme **jiǎngxuéjīn**?
Bạn đang nhận **học bổng** gì?
Viết lại:

263 52:15
你的护照还有多久**到期**?
Nǐ de hùzhào hái yǒu duō jiǔ **dàoqī**?
Hộ chiếu của bạn còn bao lâu nữa **hết hạn**?
Viết lại:

264 52:28
你先**取个号**。
Nǐ xiān **qǔ ge hào**.
Em **lấy số thứ tự** trước nhé.
Viết lại:

265 52:37
在越南做的体检**能用**吗?
Zài Yuènán zuò de tǐjiǎn **néng yòng** ma?
Giấy khám làm ở Việt Nam có **dùng được** không?

Viết lại: .....

266 52:51
我的**签证下来**了!
Wǒ de **qiānzhèng xiàlái** le!
Visa của mình được cấp rồi!

Viết lại: .....

267 53:02
还要交什么材料?
Hái yào jiāo shénme cáiliào?
Còn phải nộp giấy tờ gì nữa ạ?

Viết lại: .....

268 53:13
护照再**复印**一份。
Hùzhào zài **fùyìn** yí fèn.
Em **phô tô** thêm một bản hộ chiếu nhé.

Viết lại: .....

269 53:25
我在等学校的**结果**。
Wǒ zài děng xuéxiào de **jiéguǒ**.
Mình đang chờ **kết quả** của trường.

Viết lại: .....

270 53:37
大概十五个**工作日**。
Dàgài shíwǔ ge **gōngzuòrì**.
Khoảng mười lăm **ngày làm việc**.

Viết lại: .....

271
53:48
带护照和**在读证明**。
Dài hùzhào hé **zàidú zhèngmíng**.
Mang hộ chiếu và **giấy xác nhận sinh viên**.

Viết lại: .....

272
54:01
遇到困难可以找谁?
Yùdào kùnnan kěyǐ zhǎo shéi?
Gặp khó khăn thì em có thể tìm ai ạ?

Viết lại: .....

一人一半 — yì rén yí bàn — chia đôi
câu 273

该你 — gāi nǐ — đến lượt bạn
câu 274

几号房间 — jǐ hào fángjiān — phòng số bao nhiêu
câu 275

送你 — sòng nǐ — tiễn bạn
câu 276

买菜 — mǎi cài — đi chợ
câu 277

通通风 — tōngtong fēng — thoáng khí
câu 278

门禁 — ménjìn — khóa cổng
câu 279

不能做饭 — bù néng zuòfàn — Không được nấu ăn
câu 280

热水器 — Rèshuǐqì — Máy nước nóng
câu 281

柜子 — guìzi — Tủ
câu 282

早课 — zǎokè — tiết sớm
câu 283

室友 — shìyǒu — bạn cùng phòng
câu 284

冰箱 — bīngxiāng — tủ lạnh
câu 286

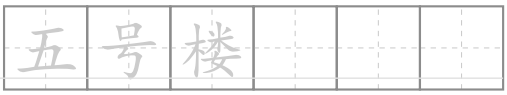
有地方住 — yǒu dìfang zhù — có chỗ ở
câu 287

几点睡觉 — jǐ diǎn shuìjiào — mấy giờ đi ngủ
câu 288

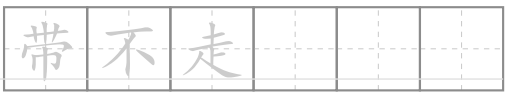
就洗 — jiù xǐ — rửa bát luôn
câu 289

借我把伞 — jiè wǒ bǎ sǎn — mượn cái ô
câu 290

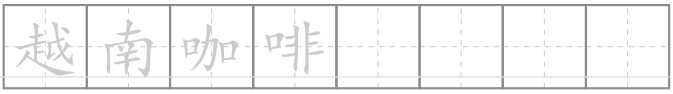
五号楼 — **wǔ hào lóu** — tòa số năm — câu 291



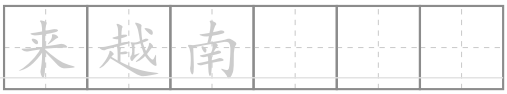
带不走 — **dài bu zǒu** — không mang hết được — câu 292



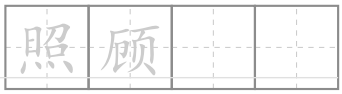
越南咖啡 — **Yuènán kāfēi** — cà phê Việt Nam — câu 293



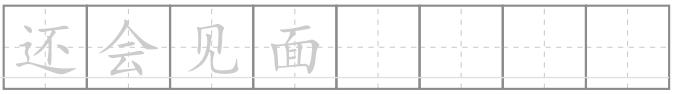
来越南 — **lái Yuènán** — sang Việt Nam — câu 294



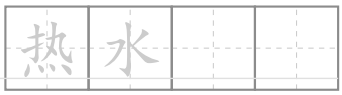
照顾 — **zhàogù** — chăm sóc — câu 295



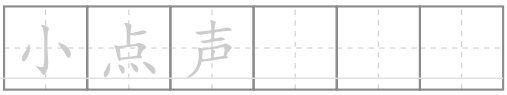
还会见面 — **hái huì jiànmiàn** — còn gặp lại — câu 296



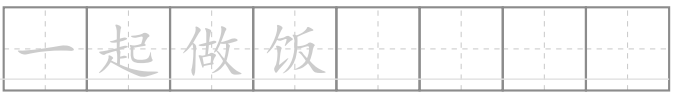
热水 — **Rèshuǐ** — Nước nóng — câu 297



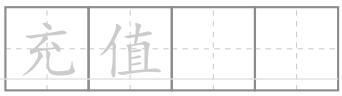
小点声 — **xiǎo diǎn shēng** — nói nhỏ chút — câu 298



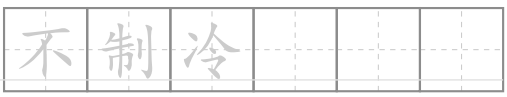
一起做饭 — **yìqǐ zuòfàn** — cùng nấu cơm — câu 299



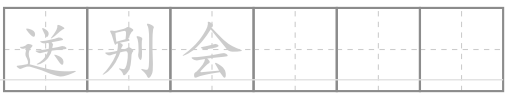
充值 — **chōngzhí** — nạp thêm — câu 300



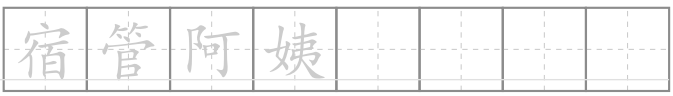
不制冷 — **bú zhìlěng** — không mát — câu 301



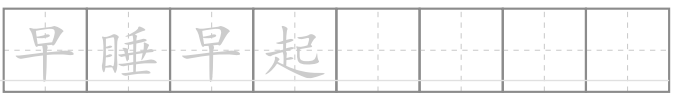
送别会 — **sòngbiéhuì** — tiệc chia tay — câu 302



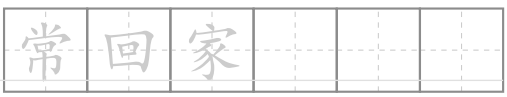
宿管阿姨 — **Sùguǎn āyí** — Cô quản lý ký túc — câu 303



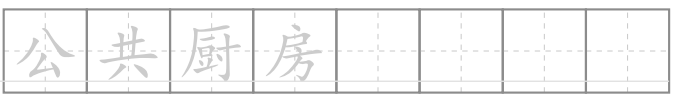
早睡早起 — **zǎo shuì zǎo qǐ** — ngủ sớm dậy sớm — câu 304



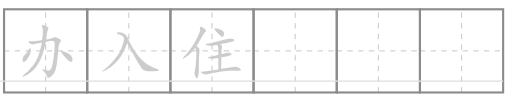
常回家 — **cháng huí jiā** — hay về nhà — câu 305



公共厨房 — **gōnggòng chúfáng** — bếp chung — câu 306



办入住 — **bàn rùzhù** — nhận phòng — câu 307



老家 — **lǎojiā** — Quê
câu 308

靠窗 — **Kào chuāng** — cạnh cửa sổ
câu 309

开一下门 — **kāi yíxià mén** — mở cửa
câu 310

乱放 — **luàn fàng** — vứt lung tung
câu 311

擦窗户 — **cā chuānghu** — lau cửa sổ
câu 312

卫生纸 — **Wèishēngzhǐ** — Giấy vệ sinh
câu 313

贴名字 — **tiē míngzi** — dán tên
câu 314

腿断 — **tuǐ duàn** — gãy chân
câu 315

修好 — **Xiūhǎo** — Sửa xong
câu 316

留给你 — **liú gěi nǐ** — để lại cho bạn
câu 317

台灯 — **táidēng** — đèn bàn
câu 318

来修 — **lái xiū** — đến sửa
câu 319

师傅 — **shīfu** — thợ
câu 320

辛苦 — **xīnkǔ** — vất vả
câu 321

航班 — **hángbān** — Chuyến bay
câu 322

发个消息 — **fā ge xiāoxi** — nhắn tin
câu 323

273 54:20

买菜的钱我们**一人一半**。

Mǎi cài de qián wǒmen **yì rén yí bàn**.

Tiền đi chợ tụi mình **chia đôi** nhé.

Viết lại: .....

274 54:32

今天**该你**了。

Jīntiān **gāi nǐ** le.

Hôm nay **đến lượt bạn** rồi.

Viết lại: .....

275 54:42

你住**几号房间**?

Nǐ zhù **jǐ hào fángjiān**?

Em ở **phòng số bao nhiêu**?

Viết lại: .....

276 54:53

我**送你**去机场。

Wǒ **sòng nǐ** qù jīchǎng.

Mình **tiễn bạn** ra sân bay.

Viết lại: .....

277 55:03

你去**买菜**，我来洗菜。

Nǐ qù **mǎi cài**, wǒ lái xǐ cài.

Bạn **đi chợ**, mình rửa rau.

Viết lại: .....

278 55:16

开窗**通通风**吧。

Kāi chuāng **tōngtong fēng** ba.

Mở cửa sổ cho **thoáng khí** đi.

Viết lại: .....

279 55:27
晚上十一点**门禁**。
Wǎnshang shíyī diǎn **ménjìn**.
Mười một giờ tối là **khóa cổng**.
Viết lại: .....

280 55:39
房间里**不能做饭**。
Fángjiān li **bù néng zuòfàn**.
Không được nấu ăn trong phòng.
Viết lại: .....

281 55:50
热水器不出热水。
Rèshuǐqì bù chū rèshuǐ.
Máy nước nóng không ra nước nóng.
Viết lại: .....

282 56:03
左边的**柜子**是你的。
Zuǒbian de **guìzi** shì nǐ de.
Tủ bên trái là của bạn.
Viết lại: .....

283 56:14
我明天早上有**早课**。
Wǒ míngtiān zǎoshang yǒu **zǎokè**.
Sáng mai mình có **tiết sớm**.
Viết lại: .....

284 56:26
你好，我是新来的**室友**。
Nǐ hǎo, wǒ shì xīn lái de **shìyǒu**.
Chào bạn, mình là **bạn cùng phòng** mới.
Viết lại: .....

285 56:39
出门记得**关灯**。
Chūmén jìde **guān dēng**.
Ra khỏi phòng nhớ **tắt đèn**.
Viết lại:

286 56:50
吃不完放**冰箱**。
Chī bu wán fàng **bīngxiāng**.
Ăn không hết thì cho vào **tủ lạnh**.
Viết lại:

287 57:01
终于**有地方住**了！
Zhōngyú **yǒu dìfang zhù** le!
Cuối cùng cũng **có chỗ ở** rồi!
Viết lại:

288 57:12
你一般**几点睡觉**？
Nǐ yìbān **jǐ diǎn shuìjiào**?
Bạn thường **mấy giờ đi ngủ**?
Viết lại:

289 57:22
碗吃完**就洗**了吧。
Wǎn chīwán **jiù xǐ** le ba.
Ăn xong thì **rửa bát luôn** nhé.
Viết lại:

290 57:34
下雨了，**借我把伞**。
Xià yǔ le, **jiè wǒ bǎ sǎn**.
Trời mưa rồi, cho mình **mượn cái ô**.
Viết lại:

291 57:46

我住**五号楼**三零二。

Wǒ zhù **wǔ hào lóu** sān líng èr.

Em ở phòng ba lẻ hai, **tòa số năm**.

Viết lại: .....

292 58:00

东西太多了，**带不走**。

Dōngxi tài duō le, **dài bu zǒu**.

Đồ đạc nhiều quá, **không mang hết được**.

Viết lại: .....

293 58:13

我给你带了**越南咖啡**。

Wǒ gěi nǐ dàile **Yuènán kāfēi**.

Mình mang **cà phê Việt Nam** sang tặng bạn.

Viết lại: .....

294 58:25

有机会**来越南**找我玩。

Yǒu jīhuì **lái Yuènán** zhǎo wǒ wán.

Có dịp **sang Việt Nam** thì tìm mình chơi.

Viết lại: .....

295 58:38

这一年谢谢大家**照顾**我。

Zhè yì nián xièxie dàjiā **zhàogù** wǒ.

Một năm qua cảm ơn mọi người đã **chăm sóc** mình.

Viết lại: .....

296 58:51

别哭了，以后**还会见面**的。

Bié kū le, yǐhòu **hái huì jiànmiàn** de.

Đừng khóc mà, sau này **còn gặp lại**.

Viết lại: .....

297 59:05
热水只有晚上六点到十一点有。
Rèshuǐ zhǐyǒu wǎnshang liù diǎn dào shíyī diǎn yǒu.
Nước nóng chỉ có từ sáu giờ đến mười một giờ tối.
Viết lại: .....

298 59:21
太晚了，**小点声**吧。
Tài wǎn le, **xiǎo diǎn shēng** ba.
Muộn rồi, **nói nhỏ chút** nhé.
Viết lại: .....

299 59:33
今晚**一起做饭**吧?
Jīnwǎn **yìqǐ zuòfàn** ba?
Tối nay tụi mình **cùng nấu cơm** nhé?
Viết lại: .....

300 59:44
电费没了，得**充值**了。
Diànfèi méi le, děi **chōngzhí** le.
Hết tiền điện rồi, phải **nạp thêm** thôi.
Viết lại: .....

301 59:57
空调**不制冷**。
Kōngtiáo **bú zhìlěng**.
Điều hòa **không mát**.
Viết lại: .....

302 1:00:08
今晚我们给你办个**送别会**。
Jīnwǎn wǒmen gěi nǐ bàn ge **sòngbiéhuì**.
Tối nay cả phòng làm **tiệc chia tay** cho bạn.
Viết lại: .....

303 1:00:22
宿管阿姨人很好。
Sùguǎn āyí rén hěn hǎo.
Cô quản lý ký túc tốt bụng lắm.
Viết lại: .....

304 1:00:33
我习惯**早睡早起**。
Wǒ xíguàn **zǎo shuì zǎo qǐ**.
Mình quen **ngủ sớm dậy sớm**.
Viết lại: .....

305 1:00:45
你周末**常回家**吗?
Nǐ zhōumò **cháng huí jiā** ma?
Cuối tuần bạn có **hay về nhà** không?
Viết lại: .....

306 1:00:56
这层有**公共厨房**。
Zhè céng yǒu **gōnggòng chúfáng**.
Tầng này có **bếp chung**.
Viết lại: .....

307 1:01:07
阿姨好，我来**办入住**。
Āyí hǎo, wǒ lái **bàn rùzhù**.
Chào cô, em đến **nhận phòng** ạ.
Viết lại: .....

308 1:01:19
你**老家**离这儿远吗?
Nǐ **lǎojiā** lí zhèr yuǎn ma?
Quê bạn có xa đây không?
Viết lại: .....

309 1:01:30

靠窗的桌子给你用。

Kào chuāng de zhuōzi gěi nǐ yòng.

Bàn học **cạnh cửa sổ** để bạn dùng nhé.

Viết lại: .....

310 1:01:42

阿姨，帮我**开一下门**。

Āyí, bāng wǒ **kāi yíxià mén**.

Cô ơi, **mở cửa** giúp em với.

Viết lại: .....

311 1:01:54

东西别**乱放**。

Dōngxi bié **luàn fàng**.

Đồ đạc đừng **vứt lung tung**.

Viết lại: .....

312 1:02:05

我来**擦窗户**。

Wǒ lái **cā chuānghu**.

Để mình **lau cửa sổ** cho.

Viết lại: .....

313 1:02:16

卫生纸用完了，谁去买一下？

Wèishēngzhǐ yòngwán le, shéi qù mǎi yíxià?

Giấy vệ sinh hết rồi, ai đi mua đi?

Viết lại: .....

314 1:02:29

冰箱里的东西记得**贴名字**。

Bīngxiāng li de dōngxi jìde **tiē míngzi**.

Đồ trong tủ lạnh nhớ **dán tên**.

Viết lại: .....

315 1:02:43
这把椅子**腿断**了。
Zhè bǎ yǐzi **tuǐ duàn** le.
Cái ghế này **gãy chân** rồi.
Viết lại: .....

316 1:02:54
修好了，你再试试。
Xiūhǎo le, nǐ zài shìshi.
Sửa xong rồi, em thử lại xem.
Viết lại: .....

317 1:03:06
这些书**留给你**吧。
Zhèxiē shū **liú gěi nǐ** ba.
Mấy cuốn sách này **để lại cho bạn**.
Viết lại: .....

318 1:03:17
我开**台灯**，不开大灯。
Wǒ kāi **táidēng**, bù kāi dà dēng.
Mình bật **đèn bàn** thôi, không bật đèn lớn.
Viết lại: .....

319 1:03:30
师傅什么时候**来修**？
Shīfu shénme shíhou **lái xiū**?
Khi nào thợ **đến sửa** ạ?
Viết lại: .....

320 1:03:41
下午**师傅**过来看看。
Xiàwǔ **shīfu** guòlái kànkan.
Chiều nay **thợ** sẽ qua xem.
Viết lại: .....

321 1:03:53

师傅，**辛苦**您了，谢谢！

Shīfu, **xīnkǔ** nín le, xièxie!

Chú **vất vả** quá, cảm ơn chú ạ!

Viết lại: .....

322 1:04:07

你的**航班**是几点的？

Nǐ de **hángbān** shì jǐ diǎn de?

Chuyến bay của bạn mấy giờ?

Viết lại: .....

323 1:04:18

到了给我**发个消息**。

Dàole gěi wǒ **fā ge xiāoxi**.

Đến nơi thì **nhắn tin** cho mình nhé.

Viết lại: .....

小声一点 — xiǎo shēng yìdiǎn — nhỏ chút
câu 324

开到十点 — kāi dào shí diǎn — mở đến mười giờ
câu 325

还书 — huán shū — trả sách
câu 326

还回来 — huán huílai — trả lại
câu 327

没看完 — méi kàn wán — chưa đọc xong
câu 328

自习室 — Zìxíshì — Phòng tự học
câu 330

罚多少钱 — fá duōshao qián — phạt bao nhiêu tiền
câu 331

学号 — xuéhào — mã số sinh viên
câu 332

静音 — jìngyīn — chế độ im lặng
câu 333

预约 — yùyuē — đặt trước
câu 334

去自习 — qù zìxí — đi tự học
câu 335

索书号 — suǒshūhào — Mã số xếp giá
câu 336

超期 — chāoqī — quá hạn
câu 337

学科馆员 — xuékē guǎnyuán — thủ thư chuyên ngành
câu 338

休息一下 — xiūxi yíxià — nghỉ một chút
câu 339

在几楼 — zài jǐ lóu — ở tầng mấy
câu 340

买一本新的 — mǎi yì běn xīn de — mua cuốn mới
câu 341

几点开门 jǐ diǎn kāimén
mấy giờ mở cửa
câu 342

借这两本书 jiè zhè liǎng běn shū
mượn hai cuốn này
câu 343

一次 Yí cì
Một lần
câu 344

一个月 yí ge yuè
một tháng
câu 345

电子书 diànzǐshū
sách điện tử
câu 346

放错地方 fàng cuò dìfang
để nhầm chỗ
câu 347

被借走 bèi jièzǒu
có người mượn
câu 348

找一本 zhǎo yì běn
tìm một cuốn
câu 350

学到闭馆 xué dào bìguǎn
học đến lúc đóng cửa
câu 352

透透气 tòutou qì
hít thở
câu 353

借期 Jièqī
Thời hạn mượn
câu 354

续借 xùjiè
gia hạn
câu 355

分一下工 fēn yíxià gōng
chia việc
câu 356

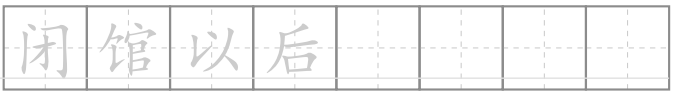
知网 Zhīwǎng
CNKI
câu 357

阅览室 yuèlǎnshì
phòng đọc
câu 358

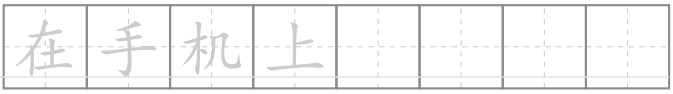
新书 Xīnshū
Sách mới
câu 359

帮同学借 bāng tóngxué jiè
mượn hộ bạn cùng lớp
câu 360

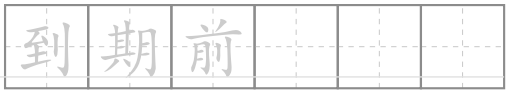
闭馆以后 **Bìguǎn yǐhòu**
Sau giờ đóng cửa
câu 361



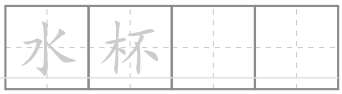
在手机上 **Zài shǒujī shang**
trên điện thoại
câu 362



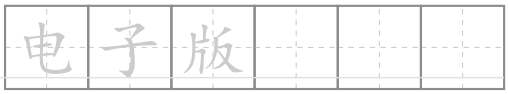
到期前 **dàoqī qián**
trước khi đến hạn
câu 363



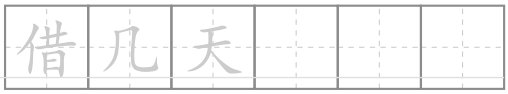
水杯 **shuǐbēi**
bình nước
câu 364



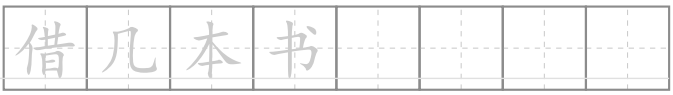
电子版 **diànzǐbǎn**
bản điện tử
câu 365



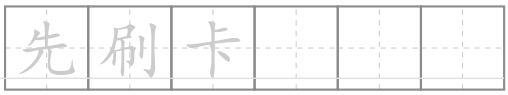
借几天 **jiè jǐ tiān**
mượn được mấy ngày
câu 366



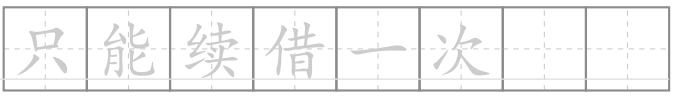
借几本书 **jiè jǐ běn shū**
mượn được mấy cuốn sách
câu 368



先刷卡 **Xiān shuā kǎ**
Quẹt thẻ trước
câu 369



只能续借一次 **zhǐ néng xùjiè yí cì**
chỉ được gia hạn một…
câu 370



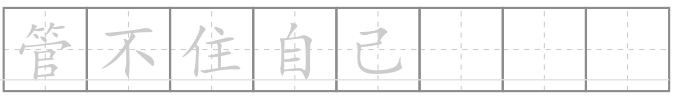
查一下 **chá yíxià**
tra
câu 371



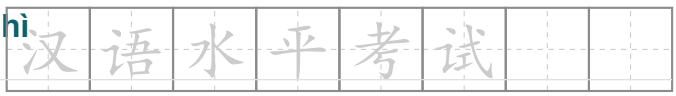
还书机 **huánshūjī**
máy trả sách
câu 372



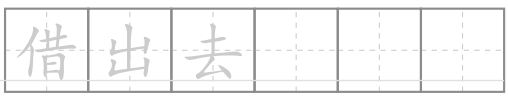
管不住自己 **guǎn bu zhù zìjǐ**
không kiềm chế được
câu 373



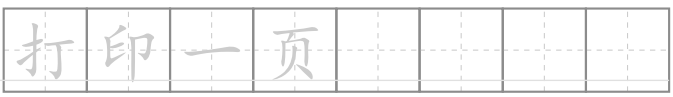
汉语水平考试 **Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì**
HSK
câu 375



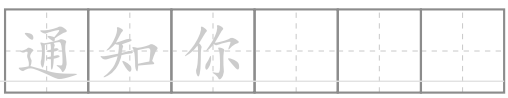
借出去 **jiè chūqu**
mượn về
câu 376



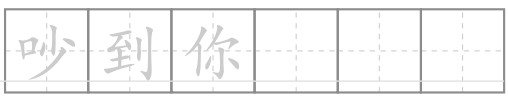
打印一页 **Dǎyìn yí yè**
In một trang
câu 377



通知你 **tōngzhī nǐ**
báo em
câu 378



吵到你 **chǎo dào nǐ**
làm ồn
câu 379



复习错题 fùxí cuòtí
ôn lại câu sai
câu 380

复 习 错 题

324 同学，能小声一点吗?
1:04:34
Tóngxué, néng **xiǎo shēng yìdiǎn** ma?
Bạn ơi, nói **nhỏ chút** được không?

Viết lại: .....

325 晚上开到十点。
1:04:47
Wǎnshang **kāi dào shí diǎn**.
Buổi tối **mở đến mười giờ**.

Viết lại: .....

326 我是来还书的。
1:04:58
Wǒ shì lái **huán shū** de.
Em đến để **trả sách** ạ.

Viết lại: .....

327 什么时候能还回来?
1:05:08
Shénme shíhou néng **huán huílai**?
Khi nào thì sách được **trả lại** ạ?

Viết lại: .....

328 这本书我还没看完。
1:05:19
Zhè běn shū wǒ hái **méi kàn wán**.
Cuốn này em vẫn **chưa đọc xong**.

Viết lại: .....

329 我准备了一个错题本。
1:05:30
Wǒ zhǔnbèi le yí ge **cuòtíběn**.
Mình chuẩn bị một cuốn **sổ ghi câu sai**.

Viết lại: .....

330 1:05:43
自习室在哪儿?
Zìxíshì zài nǎr?
Phòng tự học ở đâu ạ?

Viết lại: .....

331 1:05:53
超期一天**罚多少钱**?
Chāoqī yì tiān **fá duōshao qián**?
Quá hạn một ngày **phạt bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

332 1:06:05
这里要写**学号**吗?
Zhèlǐ yào xiě **xuéhào** ma?
Chỗ này phải ghi **mã số sinh viên** ạ?

Viết lại: .....

333 1:06:16
手机请调成**静音**。
Shǒujī qǐng tiáo chéng **jìngyīn**.
Xin để điện thoại ở **chế độ im lặng**.

Viết lại: .....

334 1:06:28
这本书可以**预约**吗?
Zhè běn shū kěyǐ **yùyuē** ma?
Cuốn này **đặt trước** được không ạ?

Viết lại: .....

335 1:06:40
我们一起**去自习**吧。
Wǒmen yìqǐ **qù zìxí** ba.
Tụi mình cùng **đi tự học** đi.

Viết lại: .....

336 1:06:51

这本书的**索书号**是多少?

Zhè běn shū de **suǒshūhào** shì duōshao?

Mã số xếp giá của cuốn này là bao nhiêu?

Viết lại: .....

337 1:07:04

你已经**超期**两个星期了。

Nǐ yǐjīng **chāoqī** liǎng ge xīngqī le.

Em đã **quá hạn** hai tuần rồi.

Viết lại: .....

338 1:07:16

你可以问一下**学科馆员**。

Nǐ kěyǐ wèn yíxià **xuékē guǎnyuán**.

Em có thể hỏi **thủ thư chuyên ngành**.

Viết lại: .....

339 1:07:28

每学四十五分钟**休息一下**。

Měi xué sìshíwǔ fēnzhōng **xiūxi yíxià**.

Cứ học bốn mươi lăm phút lại **nghỉ một chút**.

Viết lại: .....

340 1:07:42

这本书**在几楼**?

Zhè běn shū **zài jǐ lóu**?

Cuốn sách này **ở tầng mấy** ạ?

Viết lại: .....

341 1:07:53

我能**买一本新的**还给你们吗?

Wǒ néng **mǎi yì běn xīn de** huán gěi nǐmen ma?

Em **mua cuốn mới** trả lại được không ạ?

Viết lại: .....

342 1:08:06
图书馆**几点开门**?
Túshūguǎn **jǐ diǎn kāimén**?
Thư viện **mấy giờ mở cửa** ạ?

Viết lại: .....

343 1:08:18
我要**借这两本书**。
Wǒ yào **jiè zhè liǎng běn shū**.
Em muốn **mượn hai cuốn này**.

Viết lại: .....

344 1:08:28
一次可以放几本?
Yí cì kěyǐ fàng jǐ běn?
Một lần đặt được mấy cuốn?

Viết lại: .....

345 1:08:39
一般可以借**一个月**。
Yìbān kěyǐ jiè **yí ge yuè**.
Thường được mượn **một tháng**.

Viết lại: .....

346 1:08:50
图书馆有**电子书**吗?
Túshūguǎn yǒu **diànzǐshū** ma?
Thư viện có **sách điện tử** không ạ?

Viết lại: .....

347 1:09:01
可能有人**放错地方**了。
Kěnéng yǒu rén **fàng cuò dìfang** le.
Có thể ai đó **để nhầm chỗ** rồi.

Viết lại: .....

348 1:09:13
这本书已经**被借走**了。
Zhè běn shū yǐjīng **bèi jièzǒu** le.
Cuốn này đã **có người mượn** rồi.
Viết lại:

349 1:09:25
每次最多用**两个小时**。
Měi cì zuìduō yòng **liǎng ge xiǎoshí**.
Mỗi lần dùng tối đa **hai tiếng**.
Viết lại:

350 1:09:37
我想**找一本**关于中国历史的书。
Wǒ xiǎng **zhǎo yì běn** guānyú Zhōngguó lìshǐ de shū.
Em muốn **tìm một cuốn** sách về lịch sử Trung Quốc.
Viết lại:

351 1:09:52
下周三**到期**。
Xià zhōusān **dàoqī**.
Thứ tư tuần sau **đến hạn**.
Viết lại:

352 1:10:02
今天**学到闭馆**再走。
Jīntiān **xué dào bìguǎn** zài zǒu.
Hôm nay **học đến lúc đóng cửa** mới về.
Viết lại:

353 1:10:15
学累了，出去**透透气**吧。
Xué lèi le, chūqu **tòutou qì** ba.
Học mệt rồi, ra ngoài **hít thở** chút đi.
Viết lại:

354 1:10:28
借期是多久?
Jièqī shì duōjiǔ?
Thời hạn mượn là bao lâu ạ?

Viết lại: .....

355 1:10:39
我想**续借**一下。
Wǒ xiǎng **xùjiè** yíxià.
Em muốn **gia hạn** sách.

Viết lại: .....

356 1:10:50
我们**分一下工**吧。
Wǒmen **fēn yíxià gōng** ba.
Tụi mình **chia việc** đi.

Viết lại: .....

357 1:11:00
用**知网**查最方便。
Yòng **Zhīwǎng** chá zuì fāngbiàn.
Tra bằng **CNKI** là tiện nhất.

Viết lại: .....

358 1:11:13
在三楼社科**阅览室**。
Zài sān lóu shèkē **yuèlǎnshì**.
Ở **phòng đọc** khoa học xã hội tầng ba.

Viết lại: .....

359 1:11:26
新书一般放在哪儿?
Xīnshū yìbān fàng zài nǎr?
Sách mới thường để ở đâu ạ?

Viết lại: .....

360 1:11:36
我可以**帮同学借**吗?
Wǒ kěyǐ **bāng tóngxué jiè** ma?
Em **mượn hộ bạn cùng lớp** được không ạ?

Viết lại:

361 1:11:48
闭馆以后也能还吗?
Bìguǎn yǐhòu yě néng huán ma?
Sau giờ đóng cửa có trả được không ạ?

Viết lại:

362 1:11:59
在手机上就能续借。
Zài shǒujī shang jiù néng xùjiè.
Gia hạn ngay **trên điện thoại** được.

Viết lại:

363 1:12:11
记得在**到期前**还书。
Jìde zài **dàoqī qián** huán shū.
Nhớ trả sách **trước khi đến hạn** nhé.

Viết lại:

364 1:12:23
可以带**水杯**进去吗?
Kěyǐ dài **shuǐbēi** jìnqu ma?
Mang **bình nước** vào được không ạ?

Viết lại:

365 1:12:34
这本书只有**电子版**。
Zhè běn shū zhǐyǒu **diànzǐbǎn**.
Cuốn này chỉ có **bản điện tử**.

Viết lại:

366 1:12:46
电子书可以**借几天**?
Diànzǐshū kěyǐ **jiè jǐ tiān**?
Sách điện tử **mượn được mấy ngày**?
Viết lại:

367 1:12:57
带上**学生证**就可以了。
Dàishang **xuéshēngzhèng** jiù kěyǐ le.
Mang theo **thẻ sinh viên** là được.
Viết lại:

368 1:13:09
这张卡可以**借几本书**?
Zhè zhāng kǎ kěyǐ **jiè jǐ běn shū**?
Thẻ này **mượn được mấy cuốn sách** ạ?
Viết lại:

369 1:13:21
先刷卡，再把书放上去。
Xiān shuā kǎ, zài bǎ shū fàng shàngqu.
Quẹt thẻ trước, rồi đặt sách lên.
Viết lại:

370 1:13:35
每本书**只能续借一次**。
Měi běn shū **zhǐ néng xùjiè yí cì**.
Mỗi cuốn **chỉ được gia hạn một lần**.
Viết lại:

371 1:13:48
你可以先在电脑上**查一下**。
Nǐ kěyǐ xiān zài diànnǎo shang **chá yíxià**.
Em có thể **tra** trên máy tính trước.
Viết lại:

372 1:14:00
门口有二十四小时**还书机**。
Ménkǒu yǒu èrshísì xiǎoshí **huánshūjī**.
Ở cửa có **máy trả sách** hai mươi tư giờ.

Viết lại:

373 1:14:14
我总是**管不住自己**玩手机。
Wǒ zǒngshì **guǎn bu zhù zìjǐ** wán shǒujī.
Mình hay **không kiềm chế được** việc nghịch điện thoại.

Viết lại:

374 1:14:28
这道题我不太懂，你给我**讲讲**？
Zhè dào tí wǒ bú tài dǒng, nǐ gěi wǒ **jiǎngjiang**?
Câu này mình chưa hiểu lắm, bạn **giảng** cho mình nhé?

Viết lại:

375 1:14:43
下个月我要考**汉语水平考试**。
Xià ge yuè wǒ yào kǎo **Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì**.
Tháng sau mình thi **HSK**.

Viết lại:

376 1:14:57
杂志能**借出去**吗？
Zázhì néng **jiè chūqu** ma?
Tạp chí có **mượn về** được không ạ?

Viết lại:

377 1:15:08
打印一页多少钱？
Dǎyìn yí yè duōshao qián?
In một trang bao nhiêu tiền?

Viết lại:

378 1:15:19

书还回来会**通知你**。

Shū huán huílai huì **tōngzhī nǐ**.

Sách trả về sẽ **báo em**.

Viết lại: .....

379 1:15:31

抱歉，**吵到你**学习了。

Bàoqiàn, **chǎo dào nǐ** xuéxí le.

Xin lỗi, mình **làm ồn** ảnh hưởng bạn học rồi.

Viết lại: .....

380 1:15:45

留点时间**复习错题**。

Liú diǎn shíjiān **fùxí cuòtí**.

Chừa chút thời gian **ôn lại câu sai**.

Viết lại: .....

请进 — Qǐng jìn — Mời em vào
câu 381

进来 — jìnlai — vào
câu 383

回来上课 — huílai shàngkè — đi học lại
câu 384

请几天 — qǐng jǐ tiān — xin nghỉ mấy ngày
câu 385

有课 — yǒu kè — có tiết
câu 387

还没回 — hái méi huí — chưa trả lời
câu 388

走神 — zǒushén — mất tập trung
câu 389

帮你写 — bāng nǐ xiě — viết giúp em
câu 390

贺卡 — Hèkǎ — Thiệp
câu 391

回复 — huífù — trả lời
câu 392

考研 — kǎoyán — thi cao học
câu 393

哪里 — Nǎlǐ — chỗ nào
câu 394

办公时间 — bàngōng shíjiān — Giờ tiếp sinh viên
câu 395

不该 — bù gāi — không nên
câu 396

您先忙 — nín xiān máng — thầy cứ làm việc đi
câu 397

三点以后 — Sān diǎn yǐhòu — Sau ba giờ
câu 398

方便 — fāngbiàn — tiện
câu 399

几号楼 jǐ hào lóu
tòa nhà số mấy
câu 400

别影响大家 bié yǐngxiǎng dàjiā
đừng làm ảnh hưởng mọi…
câu 402

上不了课 shàng bu liǎo kè
không lên lớp được
câu 403

还没写完 hái méi xiě wán
chưa làm xong
câu 404

下次注意 xià cì zhùyì
lần sau chú ý
câu 405

机会 jīhuì
cơ hội
câu 406

怎么补 zěnme bǔ
học bù thế nào
câu 408

改好了 gǎi hǎo le
sửa xong
câu 409

堵得走不动 dǔ de zǒu bu dòng
tắc không nhúc nhích đư…
câu 410

听半小时新闻 tīng bàn xiǎoshí xīnwén
nghe nửa tiếng tin t…
câu 411

借笔记 jiè bǐjì
mượn vở
câu 412

影响成绩 yǐngxiǎng chéngjì
ảnh hưởng điểm
câu 413

别怕说错 bié pà shuō cuò
đừng sợ nói sai
câu 414

作业量 Zuòyèliàng
Lượng bài tập
câu 415

学到了很多 xué dào le hěn duō
học được rất nhiều
câu 416

提高不了 tígāo bu liǎo
không tiến bộ được
câu 417

多写多用 Duō xiě duō yòng
Viết nhiều dùng nhiều
câu 418

应得的 — **yīng dé de** — xứng đáng
câu 419

全班 — **quán bān** — cả lớp
câu 420

在办公室 — **zài bàngōngshì** — ở văn phòng
câu 421

打扰您 — **Dǎrǎo nín** — làm phiền thầy
câu 422

大概 — **Dàgài** — Khoảng
câu 423

再讲一遍 — **zài jiǎng yí biàn** — giảng lại một lần nữa
câu 424

假条 — **jiàtiáo** — đơn
câu 425

语法点 — **yǔfǎ diǎn** — Điểm ngữ pháp
câu 426

考试范围 — **Kǎoshì fànwéi** — Phạm vi thi
câu 427

381 1:16:06
请进，坐吧。
Qǐng jìn, zuò ba.
Mời em vào, ngồi đi.

Viết lại: .....

382 1:16:17
错别字有点多。
Cuòbiézì yǒudiǎn duō.
Lỗi chính tả hơi nhiều.

Viết lại: .....

383 1:16:28
老师，我可以**进来**吗？
Lǎoshī, wǒ kěyǐ **jìnlai** ma?
Thầy ơi, em **vào** được không ạ?

Viết lại: .....

384 1:16:40
我已经好了，明天就**回来上课**。
Wǒ yǐjīng hǎo le, míngtiān jiù **huílai shàngkè**.
Em khỏi rồi, mai em **đi học lại** ạ.

Viết lại: .....

385 1:16:55
你要**请几天**？
Nǐ yào **qǐng jǐ tiān**?
Em **xin nghỉ mấy ngày**?

Viết lại: .....

386 1:17:04
老师，您现在**有空**吗？
Lǎoshī, nín xiànzài **yǒu kòng** ma?
Thầy ơi, bây giờ thầy **có rảnh** không ạ?

Viết lại: .....

387 1:17:17
明天我**有课**，后天吧。
Míngtiān wǒ **yǒu kè**, hòutiān ba.
Mai thầy **có tiết**, để ngày kia nhé.
Viết lại:

388 1:17:30
我这两天太忙，**还没回**。
Wǒ zhè liǎng tiān tài máng, **hái méi huí**.
Mấy hôm nay thầy bận quá, **chưa trả lời**.
Viết lại:

389 1:17:44
我上课**走神**了，对不起。
Wǒ shàngkè **zǒushén** le, duìbuqǐ.
Em **mất tập trung** trong giờ, em xin lỗi.
Viết lại:

390 1:17:58
没问题，我可以**帮你写**。
Méi wèntí, wǒ kěyǐ **bāng nǐ xiě**.
Không vấn đề gì, thầy **viết giúp em** được.
Viết lại:

391 1:18:11
贺卡是大家一起写的。
Hèkǎ shì dàjiā yìqǐ xiě de.
Thiệp là mọi người cùng viết.
Viết lại:

392 1:18:23
您什么时候**回复**都可以。
Nín shénme shíhou **huífù** dōu kěyǐ.
Thầy **trả lời** lúc nào cũng được ạ.
Viết lại:

393 1:18:36
我想**考研**，您觉得怎么样?
Wǒ xiǎng **kǎoyán**, nín juéde zěnmeyàng?
Em muốn **thi cao học**, thầy thấy sao ạ?

Viết lại: .....

394 1:18:50
哪里不明白?
Nǎlǐ bù míngbai?
Em chưa hiểu **chỗ nào**?

Viết lại: .....

395 1:19:00
您的**办公时间**是什么时候?
Nín de **bàngōng shíjiān** shì shénme shíhou?
Giờ tiếp sinh viên của thầy là khi nào ạ?

Viết lại: .....

396 1:19:12
上课的时候我**不该**玩手机。
Shàngkè de shíhou wǒ **bù gāi** wán shǒujī.
Trong giờ học em **không nên** nghịch điện thoại.

Viết lại: .....

397 1:19:26
没关系，**您先忙**。
Méi guānxi, **nín xiān máng**.
Không sao ạ, **thầy cứ làm việc đi**.

Viết lại: .....

398 1:19:39
三点以后都可以。
Sān diǎn yǐhòu dōu kěyǐ.
Sau ba giờ lúc nào cũng được.

Viết lại: .....

399 1:19:51
您明天上午**方便**吗?
Nín míngtiān shàngwǔ **fāngbiàn** ma?
Sáng mai thầy có **tiện** không ạ?

Viết lại: .....

400 1:20:02
您的办公室在**几号楼**?
Nín de bàngōngshì zài **jǐ hào lóu**?
Văn phòng thầy ở **tòa nhà số mấy** ạ?

Viết lại: .....

401 1:20:14
老师，对不起，我**迟到**了。
Lǎoshī, duìbuqǐ, wǒ **chídào** le.
Em xin lỗi thầy, em **đến muộn** ạ.

Viết lại: .....

402 1:20:28
快进来吧，**别影响大家**。
Kuài jìnlai ba, **bié yǐngxiǎng dàjiā**.
Vào nhanh đi, **đừng làm ảnh hưởng mọi người**.

Viết lại: .....

403 1:20:42
我发烧了，明天**上不了课**。
Wǒ fāshāo le, míngtiān **shàng bu liǎo kè**.
Em bị sốt, mai **không lên lớp được** ạ.

Viết lại: .....

404 1:20:56
老师，我的作业**还没写完**。
Lǎoshī, wǒ de zuòyè **hái méi xiě wán**.
Thầy ơi, bài tập của em **chưa làm xong** ạ.

Viết lại: .....

405 1:21:10
知道错了就好，**下次注意**。
Zhīdao cuò le jiù hǎo, **xià cì zhùyì**.
Biết sai là tốt rồi, **lần sau chú ý**.

Viết lại: .....

406 1:21:24
谢谢老师给我这次**机会**。
Xièxie lǎoshī gěi wǒ zhè cì **jīhuì**.
Cảm ơn thầy đã cho em **cơ hội** lần này.

Viết lại: .....

407 1:21:36
老师，这个问题我**不太明白**。
Lǎoshī, zhège wèntí wǒ **bú tài míngbai**.
Thầy ơi, câu này em **chưa hiểu lắm**.

Viết lại: .....

408 1:21:50
缺的课我**怎么补**？
Quē de kè wǒ **zěnme bǔ**?
Buổi học bị nghỉ em **học bù thế nào** ạ?

Viết lại: .....

409 1:22:02
我**改好了**，您再帮我看看。
Wǒ **gǎi hǎo le**, nín zài bāng wǒ kànkan.
Em **sửa xong** rồi, thầy xem lại giúp em.

Viết lại: .....

410 1:22:16
来学校的路上**堵得走不动**。
Lái xuéxiào de lùshang **dǔ de zǒu bu dòng**.
Đường đến trường **tắc không nhúc nhích được** ạ.

Viết lại: .....

411 1:22:30
每天**听半小时新闻**。
Měi tiān **tīng bàn xiǎoshí xīnwén**.
Mỗi ngày **nghe nửa tiếng tin tức**.
Viết lại: .....

412 1:22:42
你找同学**借笔记**看看。
Nǐ zhǎo tóngxué **jiè bǐjì** kànkan.
Em **mượn vở** bạn xem nhé.
Viết lại: .....

413 1:22:53
缺勤太多会**影响成绩**。
Quēqín tài duō huì **yǐngxiǎng chéngjì**.
Vắng nhiều quá sẽ **ảnh hưởng điểm**.
Viết lại: .....

414 1:23:06
你要多开口，**别怕说错**。
Nǐ yào duō kāikǒu, **bié pà shuō cuò**.
Em phải nói nhiều vào, **đừng sợ nói sai**.
Viết lại: .....

415 1:23:20
作业量能不能少一点?
Zuòyèliàng néng bu néng shǎo yìdiǎn?
Lượng bài tập có thể giảm bớt không ạ?
Viết lại: .....

416 1:23:32
跟您**学到了很多**东西。
Gēn nín **xué dào le hěn duō** dōngxi.
Em **học được rất nhiều** điều từ thầy.
Viết lại: .....

417 1:23:44
我的口语一直**提高不了**。
Wǒ de kǒuyǔ yìzhí **tígāo bu liǎo**.
Khẩu ngữ của em mãi **không tiến bộ được**.

Viết lại:

418 1:23:57
多写多用，慢慢就记住了。
Duō xiě duō yòng, mànmàn jiù jìzhù le.
Viết nhiều dùng nhiều, từ từ sẽ nhớ.

Viết lại:

419 1:24:11
你努力了，这是你**应得的**。
Nǐ nǔlì le, zhè shì nǐ **yīng dé de**.
Em đã cố gắng, đây là điều em **xứng đáng**.

Viết lại:

420 1:24:26
这是我们**全班**送您的花。
Zhè shì wǒmen **quán bān** sòng nín de huā.
Đây là hoa **cả lớp** tặng thầy.

Viết lại:

421 1:24:38
每周二下午我都**在办公室**。
Měi zhōu'èr xiàwǔ wǒ dōu **zài bàngōngshì**.
Chiều thứ ba hằng tuần thầy đều **ở văn phòng**.

Viết lại:

422 1:24:51
打扰您几分钟。
Dǎrǎo nín jǐ fēnzhōng.
Em **làm phiền thầy** vài phút ạ.

Viết lại:

423 1:25:02
大概一个星期。
Dàgài yí ge xīngqī.
Khoảng một tuần ạ.

Viết lại: .....

424 1:25:11
您能**再讲一遍**吗?
Nín néng **zài jiǎng yí biàn** ma?
Thầy **giảng lại một lần nữa** được không ạ?

Viết lại: .....

425 1:25:22
请假要写**假条**吗?
Qǐngjià yào xiě **jiàtiáo** ma?
Xin nghỉ có phải viết **đơn** không ạ?

Viết lại: .....

426 1:25:34
这个**语法点**怎么用?
Zhège **yǔfǎ diǎn** zěnme yòng?
Điểm ngữ pháp này dùng thế nào ạ?

Viết lại: .....

427 1:25:45
考试范围是哪几课?
Kǎoshì fànwéi shì nǎ jǐ kè?
Phạm vi thi là những bài nào ạ?

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 408 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

427 Câu Tiếng Trung Học Tập – Du Học · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.